426 Câu Tiếng Trung Cảm Xúc – Thuyết Phục – Tranh Luận · HSK 4-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 3/3

表达情感

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Bày tỏ cảm xúc	câu 1–41	video 00:00	trang 2
Động viên & an ủi	câu 42–75	video 08:47	trang 12
Khuyên nhủ	câu 76–119	video 16:05	trang 20
Tranh luận & bất đồng	câu 120–171	video 25:42	trang 31
Từ chối khéo	câu 172–230	video 37:11	trang 44
Thuyết phục	câu 231–290	video 50:37	trang 58
Phàn nàn & khiếu nại trong đời sống	câu 291–362	video 1:04:32	trang 72
Giải quyết mâu thuẫn	câu 363–426	video 1:20:57	trang 89

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

吓了我一跳 — **xiàle wǒ yí tiào** — giật cả mình
câu 1

真吓人 — **zhēn xiàrén** — sợ thật
câu 2

没劲 — **méijìn** — chán thật
câu 3

跳了起来 — **tiàole qǐlai** — nhảy cẫng lên
câu 4

已经这样 — **yǐjīng zhèyàng** — đã thế
câu 5

怀念 — **huáiniàn** — Nhớ
câu 6

这么开心 — **zhème kāixīn** — vui như vậy
câu 7

一个人待 — **yí ge rén dāi** — ở một mình
câu 8

噩梦 — **èmèng** — ác mộng
câu 9

见到你 — **jiàndào nǐ** — gặp bạn
câu 10

正烦着 — **zhèng fánzhe** — đang bực
câu 11

在一起的日子 — **zài yìqǐ de rìzi** — những ngày ở bên nh…
câu 12

有点怕 — **yǒudiǎn pà** — hơi sợ
câu 13

想起了家乡 — **xiǎngqǐle jiāxiāng** — nhớ quê
câu 14

愣住 — **lèngzhù** — sững người
câu 15

真泄气 — **zhēn xièqì** — nản thật
câu 16

每逢过年 — **Měi féng guònián** — Mỗi dịp Tết
câu 17

太震惊 — **tài zhènjīng** — sốc thật
câu 18

发火 — **fāhuǒ** — nổi nóng
câu 19

说话不算数 — **shuōhuà bú suànshù** — thất hứa
câu 20

不可思议 — **bù kě sī yì** — không thể tin được
câu 21

惦记 — **diànjì** — canh cánh
câu 22

怎么知道 — **zěnme zhīdao** — sao bạn biết
câu 23

盼了那么久 — **Pànle nàme jiǔ** — Mong đợi bao lâu
câu 24

蟑螂 — **zhāngláng** — con gián
câu 25

怦怦直跳 — **pēngpēng zhí tiào** — đập thình thịch
câu 26

哭了一整夜 — **kūle yì zhěng yè** — khóc cả đêm
câu 27

万一 — **Wànyī** — Lỡ
câu 28

扫兴 — **sǎoxìng** — mất hứng
câu 29

怕得要命 — **pà de yàomìng** — sợ muốn chết
câu 30

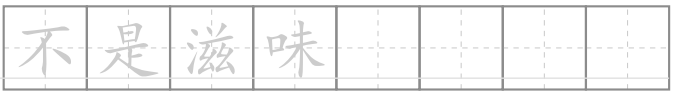
沉重 — **chénzhòng** — nặng trĩu
câu 31

浑身发抖 — **húnshēn fādǒu** — run cả người
câu 32

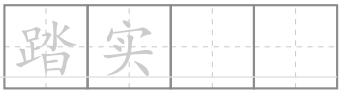
溜走 — **liūzǒu** — vuột mất
câu 33

别扭 — **bièniu** — khó chịu
câu 34

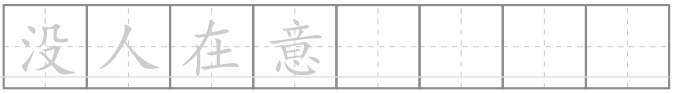
不是滋味 **bú shì zīwèi** chạnh lòng
câu 35



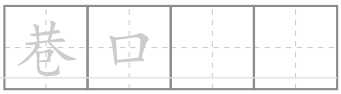
踏实 **tāshi** yên lòng
câu 36



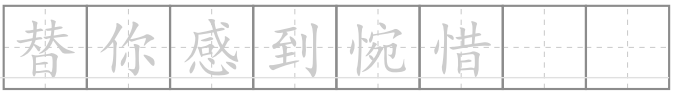
没人在意 **méi rén zàiyì** không ai để ý
câu 37



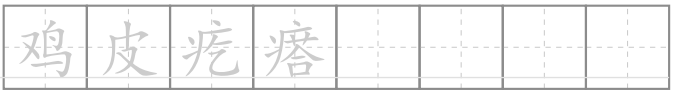
巷口 **xiàngkǒu** đầu ngõ
câu 38



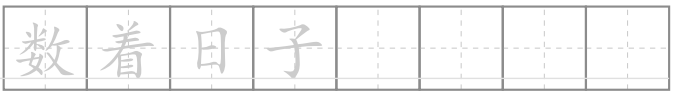
替你感到惋惜 **tì nǐ gǎndào wǎnxī** tiếc thay cho bạn
câu 39



鸡皮疙瘩 **jīpí gēda** da gà
câu 40



数着日子 **shǔzhe rìzi** đếm từng ngày
câu 41



1 00:00

你**吓了我一跳**。

Nǐ **xiàle wǒ yí tiào**.

Bạn làm mình **giật cả mình**.

Viết lại: .....

2 00:10

雷声好大，**真吓人**。

Léishēng hǎo dà, **zhēn xiàrén**.

Tiếng sấm to quá, **sợ thật**.

Viết lại: .....

3 00:24

这部电影真**没劲**，浪费了一晚上。

Zhè bù diànyǐng zhēn **méijìn**, làngfèile yì wǎnshang.

Phim này **chán thật**, phí cả buổi tối.

Viết lại: .....

4 00:39

我开心得**跳了起来**。

Wǒ kāixīn de **tiàole qǐlai**.

Mình vui đến **nhảy cẫng lên**.

Viết lại: .....

5 00:50

唉，事情**已经这样**了。

Āi, shìqing **yǐjīng zhèyàng** le.

Haizz, chuyện **đã thế** rồi.

Viết lại: .....

6 01:03

好**怀念**上学的时候。

Hǎo **huáiniàn** shàngxué de shíhou.

Nhớ thời đi học quá.

Viết lại: .....

7 01:15

好久没**这么开心**过了。

Hǎojiǔ méi **zhème kāixīn** guo le.

Lâu lắm rồi chưa **vui như vậy**.

Viết lại: .....

8 01:26

让我**一个人待**一会儿。

Ràng wǒ **yí ge rén dāi** yíhuìr.

Để mình **ở một mình** một lúc.

Viết lại: .....

9 01:38

我做了个**噩梦**，吓坏了。

Wǒ zuòle ge **èmèng**, xià huài le.

Mình gặp **ác mộng**, sợ chết khiếp.

Viết lại: .....

10 01:51

能**见到你**我就很开心了。

Néng **jiàndào nǐ** wǒ jiù hěn kāixīn le.

Được **gặp bạn** là mình vui rồi.

Viết lại: .....

11 02:05

我**正烦着**呢，别跟我说话。

Wǒ **zhèng fánzhe** ne, bié gēn wǒ shuōhuà.

Mình **đang bực**, đừng nói chuyện với mình.

Viết lại: .....

12 02:19

想念我们**在一起的日子**。

Xiǎngniàn wǒmen **zài yìqǐ de rìzi**.

Nhớ **những ngày ở bên nhau**.

Viết lại: .....

13 02:31

晚上一个人在家，我**有点怕**。

Wǎnshang yí ge rén zài jiā, wǒ **yǒudiǎn pà**.

Buổi tối ở nhà một mình, mình **hơi sợ**.

Viết lại: .....

14 02:45

这个味道让我**想起了家乡**。

Zhège wèidao ràng wǒ **xiǎngqǐle jiāxiāng**.

Mùi này làm mình **nhớ quê**.

Viết lại: .....

15 02:58

我当场就**愣住**了。

Wǒ dāngchǎng jiù **lèngzhù** le.

Mình **sững người** ngay tại chỗ.

Viết lại: .....

16 03:10

又没成功，**真泄气**。

Yòu méi chénggōng, **zhēn xièqì**.

Lại không thành công, **nản thật**.

Viết lại: .....

17 03:22

每逢过年最想家。

Měi féng guònián zuì xiǎng jiā.

Mỗi dịp Tết là nhớ nhà nhất.

Viết lại: .....

18 03:34

这个消息**太震惊**了。

Zhège xiāoxi **tài zhènjīng** le.

Tin này **sốc thật** đấy.

Viết lại: .....

19 03:46

我刚才**发火**了，对不起。

Wǒ gāngcái **fāhuǒ** le, duìbuqǐ.

Vừa nãy mình **nổi nóng**, xin lỗi nhé.

Viết lại: .....

20 04:00

没想到你**说话不算数**。

Méi xiǎngdào nǐ **shuōhuà bú suànshù**.

Mình không ngờ bạn lại **thất hứa**.

Viết lại: .....

21 04:13

工资翻倍？太**不可思议**了！

Gōngzī fānbèi? Tài **bù kě sī yì** le!

Lương tăng gấp đôi? Thật **không thể tin được**!

Viết lại: .....

22 04:28

在外地，我总是**惦记**着家里。

Zài wàidì, wǒ zǒngshì **diànjì**zhe jiā li.

Ở xa, mình lúc nào cũng **canh cánh** chuyện nhà.

Viết lại: .....

23 04:43

哇，你**怎么知道**今天是我生日？

Wà, nǐ **zěnme zhīdao** jīntiān shì wǒ shēngrì?

Ôi, **sao bạn biết** hôm nay là sinh nhật mình?

Viết lại: .....

24 04:59

盼了那么久，结果就这样。

Pànle nàme jiǔ, jiéguǒ jiù zhèyàng.

Mong đợi bao lâu, rốt cuộc chỉ thế này.

Viết lại: .....

25 05:13

有**蟑螂**！救命啊！

Yǒu **zhāngláng**! Jiùmìng a!

Có **con gián**! Cứu với!

Viết lại: .....

26 05:25

我的心**怦怦直跳**。

Wǒ de xīn **pēngpēng zhí tiào**.

Tim mình cứ **đập thình thịch**.

Viết lại: .....

27 05:36

我昨晚**哭了一整夜**。

Wǒ zuówǎn **kūle yì zhěng yè**.

Đêm qua mình **khóc cả đêm**.

Viết lại: .....

28 05:47

万一出什么事怎么办？

Wànyī chū shénme shì zěnme bàn?

Lỡ có chuyện gì thì sao?

Viết lại: .....

29 05:59

演唱会取消了，好**扫兴**。

Yǎnchànghuì qǔxiāo le, hǎo **sǎoxìng**.

Buổi hòa nhạc bị hủy rồi, **mất hứng** ghê.

Viết lại: .....

30 06:13

我**怕得要命**！

Wǒ **pà de yàomìng**!

Mình **sợ muốn chết**!

Viết lại: .....

31 06:23

我心里很**沉重**。

Wǒ xīnli hěn **chénzhòng**.

Lòng mình **nặng trĩu**.

Viết lại: .....

32 06:33

我气得**浑身发抖**。

Wǒ qì de **húnshēn fādǒu**.

Mình giận đến **run cả người**.

Viết lại: .....

33 06:44

机会就这么**溜走**了。

Jīhuì jiù zhème **liūzǒu** le.

Cơ hội cứ thế **vuột mất**.

Viết lại: .....

34 06:55

我只是心里有点**别扭**。

Wǒ zhǐshì xīnli yǒudiǎn **bièniu**.

Mình chỉ thấy hơi **khó chịu** trong lòng thôi.

Viết lại: .....

35 07:08

我心里有点**不是滋味**。

Wǒ xīnli yǒudiǎn **bú shì zīwèi**.

Mình thấy hơi **chạnh lòng**.

Viết lại: .....

36 07:19

有你在，我心里**踏实**多了。

Yǒu nǐ zài, wǒ xīnli **tāshi** duō le.

Có bạn ở đây, mình thấy **yên lòng** hơn nhiều.

Viết lại: .....

37 07:34

努力了这么久，**没人在意**。

Nǔlìle zhème jiǔ, **méi rén zàiyì**.

Cố gắng bao lâu mà **không ai để ý**.

Viết lại: .....

38 07:48

我很怀念**巷口**那家小店。

Wǒ hěn huáiniàn **xiàngkǒu** nà jiā xiǎo diàn.

Mình nhớ cái quán nhỏ **đầu ngõ**.

Viết lại: .....

39 08:00

我**替你感到惋惜**。

Wǒ **tì nǐ gǎndào wǎnxī**.

Mình thấy **tiếc thay cho bạn**.

Viết lại: .....

40 08:11

我起了一身**鸡皮疙瘩**。

Wǒ qǐle yì shēn **jīpí gēda**.

Mình nổi hết **da gà**.

Viết lại: .....

41 08:22

我天天**数着日子**等你回来。

Wǒ tiāntiān **shǔzhe rìzi** děng nǐ huílai.

Mình **đếm từng ngày** chờ bạn về.

Viết lại: .....

帮你留意 — bāng nǐ liúyì — để ý giúp bạn — câu 42

轻松点 — qīngsōng diǎn — nhẹ hơn — câu 43

进步一点点 — jìnbù yìdiǎndiǎn — tiến bộ một chút — câu 44

别操心 — bié cāoxīn — đừng lo — câu 45

自豪 — zìháo — tự hào — câu 46

一阵子 — yízhènzi — một thời gian — câu 47

随时都行 — suíshí dōu xíng — lúc nào cũng được — câu 48

半途而废 — bàntú ér fèi — bỏ cuộc giữa chừng — câu 49

铁杵磨成针 — tiěchǔ mó chéng zhēn — mài sắt có ngày nên kim — câu 50

不是一切 — bú shì yíqiè — không phải là tất cả — câu 51

越来越地道 — yuèláiyuè dìdao — càng ngày càng chuẩn — câu 52

自信多了 — zìxìn duō le — tự tin hẳn — câu 53

粥 — zhōu — cháo — câu 54

终点 — zhōngdiǎn — đích — câu 55

榜样 — bǎngyàng — tấm gương — câu 56

哭出来 — kū chūlai — khóc ra — câu 57

气色 — qìsè — Sắc mặt — câu 58

一个人在战斗 yí ge rén zài zhàndòu
chiến đấu một mình
câu 59

裁员 cáiyuán
cắt giảm nhân sự
câu 60

手术很顺利 Shǒushù hěn shùnlì
Ca mổ suôn sẻ
câu 61

升职 Shēngzhí
thăng chức
câu 62

见彩虹 jiàn cǎihóng
trời lại sáng
câu 63

简历 Jiǎnlì
sơ yếu lý lịch
câu 64

塌不下来 tā bu xiàlai
sập
câu 65

散散心 sànsan xīn
khuây khỏa
câu 66

分手 Fēnshǒu
Chia tay
câu 67

治愈 zhìyù
chữa lành
câu 68

从头再来 cóngtóu zài lái
làm lại từ đầu
câu 69

照样升起 zhàoyàng shēngqǐ
vẫn mọc như thường
câu 70

新技能 xīn jìnéng
kỹ năng mới
câu 71

考砸 Kǎo zá
Thi hỏng
câu 72

能迈过去 néng mài guòqu
vượt qua được
câu 73

运气不好 yùnqi bù hǎo
không may
câu 74

手头紧 Shǒutóu jǐn
kẹt tiền
câu 75

42 08:57

我**帮你留意**一下工作机会。

Wǒ **bāng nǐ liúyì** yíxià gōngzuò jīhuì.

Mình **để ý giúp bạn** xem có việc nào không.

Viết lại: .....

43 09:10

把旧照片删了，心里会**轻松点**。

Bǎ jiù zhàopiàn shān le, xīnli huì **qīngsōng diǎn**.

Xóa ảnh cũ đi, lòng sẽ **nhẹ hơn**.

Viết lại: .....

44 09:25

每天**进步一点点**。

Měitiān **jìnbù yìdiǎndiǎn**.

Mỗi ngày **tiến bộ một chút**.

Viết lại: .....

45 09:36

工作的事你**别操心**。

Gōngzuò de shì nǐ **bié cāoxīn**.

Chuyện công việc bạn **đừng lo**.

Viết lại: .....

46 09:47

我真为你感到**自豪**。

Wǒ zhēn wèi nǐ gǎndào **zìháo**.

Mình thật sự **tự hào** về bạn.

Viết lại: .....

47 09:58

难受**一阵子**就过去了。

Nánshòu **yízhènzi** jiù guòqu le.

Buồn **một thời gian** rồi sẽ qua.

Viết lại: .....

48 10:10

难过就打给我，**随时都行**。

Nánguò jiù dǎ gěi wǒ, **suíshí dōu xíng**.

Buồn thì gọi cho mình, **lúc nào cũng được**.

Viết lại: .....

49 10:24

别**半途而废**。

Bié **bàntú ér fèi**.

Đừng **bỏ cuộc giữa chừng**.

Viết lại: .....

50 10:35

只要功夫深，**铁杵磨成针**。

Zhǐyào gōngfu shēn, **tiěchǔ mó chéng zhēn**.

Có công **mài sắt có ngày nên kim**.

Viết lại: .....

51 10:49

分数**不是一切**。

Fēnshù **bú shì yíqiè**.

Điểm số **không phải là tất cả**.

Viết lại: .....

52 11:00

你的中文说得**越来越地道**了。

Nǐ de Zhōngwén shuō de **yuèláiyuè dìdao** le.

Tiếng Trung của bạn **càng ngày càng chuẩn**.

Viết lại: .....

53 11:14

你以前不敢说，现在**自信多了**。

Nǐ yǐqián bù gǎn shuō, xiànzài **zìxìn duō le**.

Trước bạn còn ngại nói, giờ **tự tin hẳn**.

Viết lại: .....

54 11:28

我给你带了点**粥**。

Wǒ gěi nǐ dàile diǎn **zhōu**.

Mình mang cho bạn ít **cháo** nè.

Viết lại: .....

55 11:39

马上就到**终点**了！

Mǎshàng jiù dào **zhōngdiǎn** le!

Sắp về **đích** rồi!

Viết lại: .....

56 11:49

你真是大家的**榜样**。

Nǐ zhēn shì dàjiā de **bǎngyàng**.

Bạn đúng là **tấm gương** cho mọi người.

Viết lại: .....

57 12:01

想哭就**哭出来**，别憋着。

Xiǎng kū jiù **kū chūlai**, bié biēzhe.

Muốn khóc thì cứ **khóc ra**, đừng nén.

Viết lại: .....

58 12:15

你**气色**比昨天好多了。

Nǐ **qìsè** bǐ zuótiān hǎo duō le.

Sắc mặt bạn khá hơn hôm qua nhiều.

Viết lại: .....

59 12:27

你不是**一个人在战斗**。

Nǐ bú shì **yí ge rén zài zhàndòu**.

Bạn không **chiến đấu một mình** đâu.

Viết lại: .....

60 12:39

公司**裁员**不是你的问题。

Gōngsī **cáiyuán** bú shì nǐ de wèntí.

Công ty **cắt giảm nhân sự**, đâu phải do bạn.

Viết lại: .....

61 12:53

手术很顺利，现在好好休养。

Shǒushù hěn shùnlì, xiànzài hǎohǎo xiūyǎng.

Ca mổ suôn sẻ rồi, giờ cứ tĩnh dưỡng.

Viết lại: .....

62 13:07

升职了？恭喜啊！

Shēngzhí le? Gōngxǐ a!

Được **thăng chức** rồi à? Chúc mừng!

Viết lại: .....

63 13:20

风雨过后**见彩虹**。

Fēngyǔ guò hòu **jiàn cǎihóng**.

Sau cơn mưa **trời lại sáng**.

Viết lại: .....

64 13:33

简历改好了我帮你看看。

Jiǎnlì gǎi hǎo le wǒ bāng nǐ kànkan.

Sửa xong **sơ yếu lý lịch** thì mình xem giúp.

Viết lại: .....

65 13:47

天**塌不下来**。

Tiān **tā bu xiàlai**.

Trời có **sập** đâu mà lo.

Viết lại: .....

66 13:57

今晚我们去吃火锅**散散心**。

Jīnwǎn wǒmen qù chī huǒguō **sànsan xīn**.

Tối nay mình đi ăn lẩu cho **khuây khỏa**.

Viết lại: .....

67 14:12

分手了？怎么回事？

Fēnshǒu le? Zěnme huí shì?

Chia tay rồi à? Có chuyện gì vậy?

Viết lại: .....

68 14:25

时间会**治愈**一切。

Shíjiān huì **zhìyù** yíqiè.

Thời gian sẽ **chữa lành** tất cả.

Viết lại: .....

69 14:37

吸取教训，**从头再来**。

Xīqǔ jiàoxùn, **cóngtóu zài lái**.

Rút kinh nghiệm, **làm lại từ đầu**.

Viết lại: .....

70 14:51

太阳明天**照样升起**。

Tàiyáng míngtiān **zhàoyàng shēngqǐ**.

Mai mặt trời **vẫn mọc như thường**.

Viết lại: .....

71 15:03

趁这段时间学点**新技能**。

Chèn zhè duàn shíjiān xué diǎn **xīn jìnéng**.

Tranh thủ thời gian này học thêm **kỹ năng mới**.

Viết lại: .....

72 15:16

考砸一次又不是没路走了。

Kǎo zá yí cì yòu bú shì méi lù zǒu le.

Thi hỏng một lần đâu phải là hết đường.

Viết lại: .....

73 15:30

这个坎儿你一定**能迈过去**。

Zhège kǎnr nǐ yídìng **néng mài guòqu**.

Cửa ải này bạn nhất định **vượt qua được**.

Viết lại: .....

74 15:43

你有实力，只是那天**运气不好**。

Nǐ yǒu shílì, zhǐshì nà tiān **yùnqi bù hǎo**.

Bạn có thực lực, chỉ là hôm đó **không may** thôi.

Viết lại: .....

75 15:58

手头紧的话跟我说。

Shǒutóu jǐn dehuà gēn wǒ shuō.

Nếu **kẹt tiền** thì cứ nói với mình.

Viết lại: .....

夜宵 yèxiāo
ăn khuya
câu 76

早点准备 zǎodiǎn zhǔnbèi
chuẩn bị sớm
câu 77

累垮 lèi kuǎ
kiệt sức
câu 78

自己的想法 zìjǐ de xiǎngfǎ
ý mình
câu 79

虚心学习 xūxīn xuéxí
khiêm tốn học hỏi
câu 80

查对象的手机 chá duìxiàng de shǒujī
kiểm tra điện thoại c…
câu 81

在背后议论别人 zài bèihòu yìlùn biérén
bàn tán người k…
câu 82

说句实话 shuō jù shíhuà
nói thật lòng
câu 83

外套 wàitào
áo khoác
câu 84

死记硬背 sǐ jì yìng bèi
học vẹt
câu 85

答应别人的事 Dāying biérén de shì
hứa với người ta
câu 86

正打算 zhèng dǎsuàn
đang định
câu 87

保持距离 bǎochí jùlí
giữ khoảng cách
câu 88

温柔点 wēnróu diǎn
nhẹ nhàng
câu 89

冷落朋友 lěngluò péngyou
bỏ bê bạn bè
câu 90

监督 jiāndū
giám sát
câu 91

不然 bùrán
kẻo
câu 92

效率更高 xiàolǜ gèng gāo
hiệu quả hơn
câu 93

先做重要的 xiān zuò zhòngyào de
làm việc quan trọng trước
câu 94

窝在沙发上 wō zài shāfā shang
nằm ì trên sofa
câu 95

急于求成 jí yú qiú chéng
nóng vội
câu 96

慎重 shènzhòng
cân nhắc
câu 97

比学历更重要 bǐ xuélì gèng zhòngyào
quan trọng hơn bằng…
câu 98

勉强 miǎnqiǎng
ép
câu 99

别人的眼光 biérén de yǎnguāng
ánh mắt người khác
câu 100

眯一会儿 mī yíhuìr
chợp mắt
câu 101

节食 jiéshí
nhịn ăn
câu 102

记在本子上 jì zài běnzi shang
ghi vào sổ
câu 103

背一点 bèi yìdiǎn
học thuộc một ít
câu 104

风险很大 fēngxiǎn hěn dà
rủi ro lắm
câu 105

记下来 jì xiàlai
Ghi lại
câu 106

签合同 Qiān hétong
Ký hợp đồng
câu 107

追名牌 zhuī míngpái
chạy theo hàng hiệu
câu 108

个人空间 gèrén kōngjiān
không gian riêng
câu 109

熬夜
Áoyè
Thức khuya
熬 夜
câu 110

体检
tǐjiǎn
khám sức khỏe
体 检
câu 111

身体是本钱
Shēntǐ shì běnqián
Sức khỏe là vốn liếng
身 体 是 本 钱
câu 112

劝着
quànzhe
khuyên
劝 着
câu 113

为你着想
wèi nǐ zhuóxiǎng
nghĩ cho bạn
为 你 着 想
câu 114

验证码
Yànzhèngmǎ
Mã xác nhận
验 证 码
câu 115

简明扼要
jiǎnmíng èyào
ngắn gọn
简 明 扼 要
câu 116

坏话
huàihuà
nói xấu
坏 话
câu 117

防晒霜
fángshàishuāng
kem chống nắng
防 晒 霜
câu 118

从小事做起
cóng xiǎoshì zuò qǐ
bắt đầu từ những điều n…
从 小 事 做 起
câu 119

76 16:15

别再吃**夜宵**了。

Bié zài chī **yèxiāo** le.

Đừng **ăn khuya** nữa.

Viết lại: .....

77 16:25

想留学的话最好**早点准备**。

Xiǎng liúxué dehuà zuìhǎo **zǎodiǎn zhǔnbèi**.

Muốn đi du học thì nên **chuẩn bị sớm**.

Viết lại: .....

78 16:39

别为了加班费把身体**累垮**了。

Bié wèile jiābānfèi bǎ shēntǐ **lèi kuǎ** le.

Đừng vì tiền tăng ca mà làm **kiệt sức**.

Viết lại: .....

79 16:53

我还是想按**自己的想法**试试。

Wǒ háishi xiǎng àn **zìjǐ de xiǎngfǎ** shìshi.

Mình vẫn muốn thử theo **ý mình**.

Viết lại: .....

80 17:06

刚上班要**虚心学习**。

Gāng shàngbān yào **xūxīn xuéxí**.

Mới đi làm thì nên **khiêm tốn học hỏi**.

Viết lại: .....

81 17:19

别老**查对象的手机**。

Bié lǎo **chá duìxiàng de shǒujī**.

Đừng suốt ngày **kiểm tra điện thoại của người yêu**.

Viết lại: .....

82 17:31

别**在背后议论别人**。

Bié **zài bèihòu yìlùn biérén**.

Đừng **bàn tán người khác sau lưng**.

Viết lại: .....

83 17:43

我**说句实话**，你别生气。

Wǒ **shuō jù shíhuà**, nǐ bié shēngqì.

Mình **nói thật lòng**, bạn đừng giận nhé.

Viết lại: .....

84 17:57

降温了，出门带件**外套**。

Jiàngwēn le, chūmén dài jiàn **wàitào**.

Trời trở lạnh, ra ngoài mang theo **áo khoác**.

Viết lại: .....

85 18:10

别光**死记硬背**，要理解。

Bié guāng **sǐ jì yìng bèi**, yào lǐjiě.

Đừng chỉ **học vẹt**, phải hiểu.

Viết lại: .....

86 18:24

答应别人的事要做到。

Dāying biérén de shì yào zuòdào.

Đã **hứa với người ta** thì phải làm.

Viết lại: .....

87 18:36

对，我也**正打算**这么做。

Duì, wǒ yě **zhèng dǎsuàn** zhème zuò.

Đúng rồi, mình cũng **đang định** làm vậy.

Viết lại: .....

88 18:49

合不来的人就**保持距离**。

Hé bu lái de rén jiù **bǎochí jùlí**.

Người không hợp thì **giữ khoảng cách**.

Viết lại: .....

89 19:02

爸妈年纪大了，说话**温柔点**。

Bà mā niánjì dà le, shuōhuà **wēnróu diǎn**.

Bố mẹ có tuổi rồi, nói chuyện **nhẹ nhàng** thôi.

Viết lại: .....

90 19:17

别因为谈恋爱就**冷落朋友**。

Bié yīnwèi tán liàn'ài jiù **lěngluò péngyou**.

Đừng vì yêu đương mà **bỏ bê bạn bè**.

Viết lại: .....

91 19:31

那你**监督**我吧。

Nà nǐ **jiāndū** wǒ ba.

Vậy bạn **giám sát** mình nhé.

Viết lại: .....

92 19:42

咖啡少喝点，**不然**晚上睡不着。

Kāfēi shǎo hē diǎn, **bùrán** wǎnshang shuì bu zháo.

Bớt uống cà phê, **kẻo** tối không ngủ được.

Viết lại: .....

93 19:57

跟同学一起学可能**效率更高**。

Gēn tóngxué yìqǐ xué kěnéng **xiàolǜ gèng gāo**.

Học cùng bạn có khi **hiệu quả hơn**.

Viết lại: .....

94 20:10

快到截止日期了，**先做重要的**。

Kuài dào jiézhǐ rìqī le, **xiān zuò zhòngyào de**.
Sắp đến hạn chót rồi, **làm việc quan trọng trước**.

Viết lại: .....

95 20:26

别老**窝在沙发上**。

Bié lǎo **wō zài shāfā shang**.
Đừng suốt ngày **nằm ì trên sofa**.

Viết lại: .....

96 20:37

学习不能**急于求成**。

Xuéxí bù néng **jí yú qiú chéng**.
Học hành không thể **nóng vội**.

Viết lại: .....

97 20:49

借钱给朋友要**慎重**。

Jiè qián gěi péngyou yào **shènzhòng**.
Cho bạn bè vay tiền nên **cân nhắc**.

Viết lại: .....

98 21:01

能力**比学历更重要**。

Nénglì **bǐ xuélì gèng zhòngyào**.
Năng lực **quan trọng hơn bằng cấp**.

Viết lại: .....

99 21:13

你再想想，我不**勉强**你。

Nǐ zài xiǎngxiang, wǒ bù **miǎnqiǎng** nǐ.
Bạn cứ nghĩ thêm, mình không **ép** đâu.

Viết lại: .....

100 21:26
别太在意**别人的眼光**。
Bié tài zàiyì **biérén de yǎnguāng**.
Đừng quá để ý **ánh mắt người khác**.
Viết lại: .....

101 21:38
中午**眯一会儿**，下午有精神。
Zhōngwǔ **mī yíhuìr**, xiàwǔ yǒu jīngshen.
Trưa **chợp mắt** một lúc, chiều sẽ tỉnh táo.
Viết lại: .....

102 21:52
减肥别靠**节食**。
Jiǎnféi bié kào **jiéshí**.
Giảm cân đừng dựa vào **nhịn ăn**.
Viết lại: .....

103 22:04
重要的事最好**记在本子上**。
Zhòngyào de shì zuìhǎo **jì zài běnzi shang**.
Việc quan trọng tốt nhất **ghi vào sổ**.
Viết lại: .....

104 22:18
生词每天**背一点**。
Shēngcí měitiān **bèi yìdiǎn**.
Từ mới mỗi ngày **học thuộc một ít**.
Viết lại: .....

105 22:29
网上借贷**风险很大**。
Wǎngshàng jièdài **fēngxiǎn hěn dà**.
Vay tiền trên mạng **rủi ro lắm**.
Viết lại: .....

106 22:42
把常犯的错误**记下来**。
Bǎ cháng fàn de cuòwù **jì xiàlai**.
Ghi lại những lỗi hay mắc.
Viết lại: .....

107 22:55
签合同前一定要看清楚。
Qiān hétong qián yídìng yào kàn qīngchu.
Ký hợp đồng thì nhất định phải đọc kỹ.
Viết lại: .....

108 23:08
别盲目**追名牌**。
Bié mángmù **zhuī míngpái**.
Đừng **chạy theo hàng hiệu**.
Viết lại: .....

109 23:19
情侣之间也需要**个人空间**。
Qínglǚ zhījiān yě xūyào **gèrén kōngjiān**.
Người yêu nhau cũng cần **không gian riêng**.
Viết lại: .....

110 23:32
熬夜太伤身体了。
Áoyè tài shāng shēntǐ le.
Thức khuya hại sức khỏe lắm.
Viết lại: .....

111 23:44
定期去做个**体检**吧。
Dìngqī qù zuò ge **tǐjiǎn** ba.
Nên đi **khám sức khỏe** định kỳ.
Viết lại: .....

112 23:56

身体是本钱，别透支。

Shēntǐ shì běnqián, bié tòuzhī.

Sức khỏe là vốn liếng, đừng vắt kiệt.

Viết lại: .....

113 24:09

有你**劝着**，我心里踏实。

Yǒu nǐ **quànzhe**, wǒ xīnli tāshi.

Có bạn **khuyên**, mình thấy yên tâm hơn.

Viết lại: .....

114 24:24

我这么说也是**为你着想**。

Wǒ zhème shuō yě shì **wèi nǐ zhuóxiǎng**.

Mình nói vậy cũng là **nghĩ cho bạn**.

Viết lại: .....

115 24:36

验证码千万别告诉别人。

Yànzhèngmǎ qiānwàn bié gàosu biérén.

Mã xác nhận tuyệt đối đừng nói cho người khác.

Viết lại: .....

116 24:50

跟领导汇报要**简明扼要**。

Gēn lǐngdǎo huìbào yào **jiǎnmíng èyào**.

Báo cáo với sếp thì nói **ngắn gọn**.

Viết lại: .....

117 25:03

面试时别说前公司的**坏话**。

Miànshì shí bié shuō qián gōngsī de **huàihuà**.

Phỏng vấn đừng **nói xấu** công ty cũ.

Viết lại: .....

118 25:17

夏天出门记得涂**防晒霜**。

Xiàtiān chūmén jìde tú **fángshàishuāng**.

Mùa hè ra ngoài nhớ bôi **kem chống nắng**.

Viết lại: .....

119 25:31

别嫌活儿小，先**从小事做起**。

Bié xián huór xiǎo, xiān **cóng xiǎoshì zuò qǐ**.

Đừng chê việc nhỏ, hãy **bắt đầu từ những điều nhỏ**.

Viết lại: .....

自己选 — zìjǐ xuǎn — tự chọn — câu 120

回谁家 — huí shéi jiā — về nhà ai — câu 121

翻旧账 — fān jiùzhàng — lôi chuyện cũ ra nói — câu 122

直说 — zhí shuō — nói thẳng — câu 123

换个角度 — huàn ge jiǎodù — góc độ khác — câu 124

各退一步 — gè tuì yí bù — mỗi người lùi một bước — câu 125

我理解 — Wǒ lǐjiě — Mình hiểu — câu 126

不太同意 — bú tài tóngyì — không đồng ý lắm — câu 127

接着说 — jiēzhe shuō — nói tiếp — câu 128

插一句 — chā yí jù — chen một câu — câu 129

靠谱 — kàopǔ — đáng tin — câu 130

说说看 — shuōshuo kàn — nói thử — câu 131

要是我 — Yàoshi wǒ — Nếu là mình — câu 132

具体一点 — jùtǐ yìdiǎn — cụ thể hơn — câu 133

时代不一样了 — shídài bù yíyàng le — thời đại khác rồi — câu 134

几分道理 — jǐ fēn dàolǐ — có phần đúng — câu 135

说说理由 — shuōshuo lǐyóu — trình bày lý do — câu 136

后果 — **hòuguǒ** — hậu quả
câu 137

细节 — **xìjié** — chi tiết
câu 138

不好实现 — **bù hǎo shíxiàn** — khó thực hiện
câu 139

双方都有责任 — **shuāngfāng dōu yǒu zérèn** — cả hai đều có lỗi
câu 140

真实想法 — **zhēnshí xiǎngfǎ** — suy nghĩ thật
câu 141

不否认 — **bù fǒurèn** — không phủ nhận
câu 142

补充一点 — **bǔchōng yìdiǎn** — bổ sung thêm một chút
câu 143

一起承担 — **yìqǐ chéngdān** — cùng chịu
câu 144

投票表决 — **tóupiào biǎojué** — biểu quyết
câu 145

说服力 — **shuōfúlì** — sức thuyết phục
câu 146

接受 — **jiēshòu** — chấp nhận
câu 147

好朋友 — **hǎo péngyou** — bạn tốt
câu 148

考虑过 — **kǎolǜ guo** — nghĩ đến
câu 149

重新评估 — **chóngxīn pínggū** — đánh giá lại
câu 150

预算 — **yùsuàn** — Ngân sách
câu 151

分歧 — **fēnqí** — bất đồng
câu 152

顾虑 — **gùlǜ** — băn khoăn
câu 153

做主 — zuòzhǔ — tự quyết — câu 154

一概而论 — yígài'érlùn — vơ đũa cả nắm — câu 155

求同存异 — qiútóng-cúnyì — chấp nhận khác biệt — câu 156

别嚷嚷 — bié rāngrang — đừng to tiếng — câu 157

事实 — Shìshí — Sự thật — câu 158

矛盾 — máodùn — mâu thuẫn — câu 159

拍板 — pāibǎn — chốt — câu 160

角度 — jiǎodù — góc độ — câu 161

心平气和 — xīnpíng-qìhé — bình tĩnh — câu 162

做法 — zuòfǎ — cách làm — câu 163

备用方案 — bèiyòng fāng'àn — kế hoạch dự phòng — câu 164

恕我直言 — Shù wǒ zhíyán — Thứ lỗi tôi nói thẳng — câu 165

不太恰当 — bú tài qiàdàng — không phù hợp lắm — câu 166

成本 — chéngběn — chi phí — câu 167

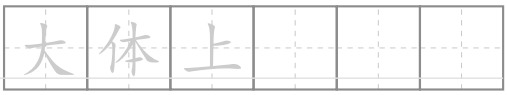
尊重 — zūnzhòng — tôn trọng — câu 168

时机不对 — shíjī bú duì — không đúng lúc — câu 169

有道理 — yǒu dàolǐ — có lý — câu 170

大体上
câu 171

Dàtǐshang
Nhìn chung



120 25:52
学什么专业，让我**自己选**吧。
Xué shénme zhuānyè, ràng wǒ **zìjǐ xuǎn** ba.
Học ngành gì, để con **tự chọn** đi ạ.
Viết lại: .....

121 26:06
今年过年**回谁家**，得说清楚。
Jīnnián guònián **huí shéi jiā**, děi shuō qīngchu.
Tết năm nay **về nhà ai**, phải nói cho rõ.
Viết lại: .....

122 26:21
你别**翻旧账**了。
Nǐ bié **fān jiùzhàng** le.
Chị đừng **lôi chuyện cũ ra nói** nữa.
Viết lại: .....

123 26:32
你**直说**吧，没关系。
Nǐ **zhí shuō** ba, méi guānxi.
Bạn cứ **nói thẳng**, không sao đâu.
Viết lại: .....

124 26:44
我**换个角度**说说。
Wǒ **huàn ge jiǎodù** shuōshuo.
Mình nói thử từ **góc độ khác** nhé.
Viết lại: .....

125 26:55
咱们**各退一步**吧。
Zánmen **gè tuì yí bù** ba.
Mình **mỗi người lùi một bước** đi.
Viết lại: .....

126 27:05
我理解，但我还是有点不同看法。
Wǒ lǐjiě, dàn wǒ háishi yǒudiǎn bùtóng kànfǎ.
Mình hiểu, nhưng mình vẫn thấy hơi khác.
Viết lại: .....

127 27:21
说实话，我**不太同意**。
Shuō shíhuà, wǒ **bú tài tóngyì**.
Nói thật, mình **không đồng ý lắm**.
Viết lại: .....

128 27:34
你**接着说**，我听着呢。
Nǐ **jiēzhe shuō**, wǒ tīngzhe ne.
Bạn **nói tiếp** đi, mình đang nghe.
Viết lại: .....

129 27:46
不好意思，我**插一句**。
Bùhǎoyìsi, wǒ **chā yí jù**.
Xin lỗi, mình **chen một câu**.
Viết lại: .....

130 27:59
你这个数据**靠谱**吗？
Nǐ zhège shùjù **kàopǔ** ma?
Số liệu này của bạn có **đáng tin** không?
Viết lại: .....

131 28:11
每个人都**说说看**吧。
Měi ge rén dōu **shuōshuo kàn** ba.
Mỗi người đều **nói thử** xem nào.
Viết lại: .....

132 28:22

要是我，我就不这么做。

Yàoshi wǒ, wǒ jiù bú zhème zuò.

Nếu là mình thì mình sẽ không làm thế.

Viết lại:

133 28:35

你能说得**具体一点**吗?

Nǐ néng shuō de **jùtǐ yìdiǎn** ma?

Bạn nói **cụ thể hơn** được không?

Viết lại:

134 28:47

爸，现在**时代不一样了**。

Bà, xiànzài **shídài bù yíyàng le**.

Bố à, bây giờ **thời đại khác rồi**.

Viết lại:

135 29:00

爸说得也有**几分道理**。

Bà shuō de yě yǒu **jǐ fēn dàolǐ**.

Bố nói cũng **có phần đúng**.

Viết lại:

136 29:12

双方各自**说说理由**吧。

Shuāngfāng gèzì **shuōshuo lǐyóu** ba.

Mỗi bên tự **trình bày lý do** nhé.

Viết lại:

137 29:24

这么做的**后果**谁来承担?

Zhème zuò de **hòuguǒ** shéi lái chéngdān?

Làm vậy thì **hậu quả** ai gánh?

Viết lại:

138 29:37

方向是对的，**细节**还要改。

Fāngxiàng shì duì de, **xìjié** hái yào gǎi.

Phương hướng thì đúng, **chi tiết** còn phải sửa.

Viết lại: .....

139 29:51

想法不错，就是**不好实现**。

Xiǎngfǎ búcuò, jiùshì **bù hǎo shíxiàn**.

Ý tưởng hay, nhưng **khó thực hiện**.

Viết lại: .....

140 30:05

我看这件事**双方都有责任**。

Wǒ kàn zhè jiàn shì **shuāngfāng dōu yǒu zérèn**.

Mình thấy chuyện này **cả hai đều có lỗi**.

Viết lại: .....

141 30:18

我很想听听你的**真实想法**。

Wǒ hěn xiǎng tīngting nǐ de **zhēnshí xiǎngfǎ**.

Mình rất muốn nghe **suy nghĩ thật** của bạn.

Viết lại: .....

142 30:31

我**不否认**，但还有别的问题。

Wǒ **bù fǒurèn**, dàn hái yǒu bié de wèntí.

Mình **không phủ nhận**, nhưng còn vấn đề khác.

Viết lại: .....

143 30:45

你的想法很好，我**补充一点**。

Nǐ de xiǎngfǎ hěn hǎo, wǒ **bǔchōng yìdiǎn**.

Ý bạn hay đấy, mình **bổ sung thêm một chút**.

Viết lại: .....

144 30:59
不管结果怎样，我们**一起承担**。
Bùguǎn jiéguǒ zěnyàng, wǒmen **yìqǐ chéngdān**.
Kết quả thế nào thì mình **cùng chịu**.
Viết lại:

145 31:13
我们**投票表决**吧。
Wǒmen **tóupiào biǎojué** ba.
Chúng ta **biểu quyết** đi.
Viết lại:

146 31:23
我觉得这个理由不够有**说服力**。
Wǒ juéde zhège lǐyóu búgòu yǒu **shuōfúlì**.
Mình thấy lý do này chưa đủ **sức thuyết phục**.
Viết lại:

147 31:37
客户不一定会**接受**。
Kèhù bù yídìng huì **jiēshòu**.
Khách hàng chưa chắc đã **chấp nhận**.
Viết lại:

148 31:48
咱们还是**好朋友**嘛。
Zánmen háishi **hǎo péngyou** ma.
Mình vẫn là **bạn tốt** mà.
Viết lại:

149 32:00
可是你**考虑过**成本吗？
Kěshì nǐ **kǎolǜ guo** chéngběn ma?
Nhưng bạn đã **nghĩ đến** chi phí chưa?
Viết lại:

150 32:13
我建议**重新评估**一下。
Wǒ jiànyì **chóngxīn pínggū** yíxià.
Tôi đề nghị **đánh giá lại**.
Viết lại:

151 32:25
这个**预算**跟实际有差距。
Zhège **yùsuàn** gēn shíjì yǒu chājù.
Ngân sách này chênh lệch so với thực tế.
Viết lại:

152 32:39
大家的意见**分歧**挺大的。
Dàjiā de yìjiàn **fēnqí** tǐng dà de.
Ý kiến mọi người **bất đồng** khá lớn.
Viết lại:

153 32:52
只有一个地方我还有**顾虑**。
Zhǐ yǒu yí ge dìfang wǒ hái yǒu **gùlǜ**.
Chỉ có một chỗ mình còn **băn khoăn**.
Viết lại:

154 33:05
我已经长大了，自己能**做主**。
Wǒ yǐjīng zhǎngdà le, zìjǐ néng **zuòzhǔ**.
Con lớn rồi, con **tự quyết** được.
Viết lại:

155 33:18
这事不能**一概而论**。
Zhè shì bù néng **yígài'érlùn**.
Chuyện này không thể **vơ đũa cả nắm**.
Viết lại:

156 33:30

咱们**求同存异**吧。

Zánmen **qiútóng-cúnyì** ba.

Mình **chấp nhận khác biệt** đi.

Viết lại: .....

157 33:40

有话好好说，**别嚷嚷**。

Yǒu huà hǎohāo shuō, **bié rāngrang**.

Có gì nói tử tế, **đừng to tiếng**.

Viết lại: .....

158 33:54

事实不是你说的那样。

Shìshí bú shì nǐ shuō de nàyàng.

Sự thật không phải như bạn nói.

Viết lại: .....

159 34:06

你说的前后有点**矛盾**。

Nǐ shuō de qiánhòu yǒudiǎn **máodùn**.

Bạn nói trước sau hơi **mâu thuẫn**.

Viết lại: .....

160 34:18

这件事最后由老板**拍板**。

Zhè jiàn shì zuìhòu yóu lǎobǎn **pāibǎn**.

Chuyện này cuối cùng để sếp **chốt**.

Viết lại: .....

161 34:30

从我的**角度**看，这样不划算。

Cóng wǒ de **jiǎodù** kàn, zhèyàng bù huásuàn.

Từ **góc độ** của mình, làm vậy không đáng.

Viết lại: .....

162 34:45

咱们能不能**心平气和**地谈?

Zánmen néng bu néng **xīnpíng-qìhé** de tán?

Mình **bình tĩnh** nói chuyện được không?

Viết lại: .....

163 34:58

想法我赞成，**做法**我不赞成。

Xiǎngfǎ wǒ zànchéng, **zuòfǎ** wǒ bú zànchéng.

Ý tưởng thì mình tán thành, **cách làm** thì chưa.

Viết lại: .....

164 35:15

可以试试，但要有**备用方案**。

Kěyǐ shìshi, dàn yào yǒu **bèiyòng fāng'àn**.

Có thể thử, nhưng phải có **kế hoạch dự phòng**.

Viết lại: .....

165 35:29

恕我直言，第二个方案更好。

Shù wǒ zhíyán, dì-èr ge fāng'àn gèng hǎo.

Thứ lỗi tôi nói thẳng, phương án thứ hai tốt hơn.

Viết lại: .....

166 35:44

这个例子**不太恰当**。

Zhège lìzi **bú tài qiàdàng**.

Ví dụ này **không phù hợp lắm**.

Viết lại: .....

167 35:56

我理解，但**成本**是个问题。

Wǒ lǐjiě, dàn **chéngběn** shì ge wèntí.

Tôi hiểu, nhưng **chi phí** là một vấn đề.

Viết lại: .....

168 36:10

我**尊重**你的看法，但不赞同。

Wǒ **zūnzhòng** nǐ de kànfǎ, dàn bú zàntóng.

Mình **tôn trọng** ý bạn, nhưng không tán thành.

Viết lại: .....

169 36:25

你说的也没错，只是**时机不对**。

Nǐ shuō de yě méi cuò, zhǐshì **shíjī bú duì**.

Bạn nói cũng không sai, chỉ là **không đúng lúc**.

Viết lại: .....

170 36:40

你说得**有道理**，不过成本太高了。

Nǐ shuō de **yǒu dàolǐ**, búguò chéngběn tài gāo le.

Bạn nói **có lý**, nhưng chi phí cao quá.

Viết lại: .....

171 36:56

大体上对，但数字不太准。

Dàtǐshang duì, dàn shùzì bú tài zhǔn.

Nhìn chung thì đúng, nhưng con số chưa chuẩn lắm.

Viết lại: .....

陪我妈 — **péi wǒ mā** — đưa mẹ
câu 172

下次可不行了 — **xià cì kě bùxíng le** — lần sau thì không đư…
câu 173

帮倒忙 — **bāng dàománg** — làm hỏng việc
câu 174

不合适 — **bù héshì** — không hợp
câu 175

以茶代酒 — **yǐ chá dài jiǔ** — lấy trà thay rượu
câu 176

拒绝 — **Jùjué** — Từ chối
câu 177

学费 — **xuéfèi** — học phí
câu 178

撑不住 — **chēng bu zhù** — kiệt sức
câu 179

劝酒 — **Quàn jiǔ** — Ép rượu
câu 180

拉人头 — **lā réntóu** — lôi kéo người
câu 181

坐坐就走 — **zuòzuo jiù zǒu** — ghé một lát
câu 182

抽不出时间 — **chōu bu chū shíjiān** — không thu xếp được thời…
câu 183

往后推 — **wǎng hòu tuī** — lùi lại
câu 184

更合适 — **gèng héshì** — hợp hơn
câu 185

沾酒 — **zhān jiǔ** — đụng đến rượu
câu 186

不签 — **bù qiān** — không ký
câu 187

忙得团团转 — **máng de tuántuán zhuàn** — bận tối mắt tối mũi
câu 188

喝不了酒 — **hē bu liǎo jiǔ** — không uống rượu được
câu 189

手头也紧 — **shǒutóu yě jǐn** — cũng đang kẹt tiền
câu 190

远程处理 — **yuǎnchéng chǔlǐ** — làm từ xa
câu 191

问卷 — **Wènjuàn** — Phiếu khảo sát
câu 192

投资 — **Tóuzī** — đầu tư
câu 193

接着做 — **jiēzhe zuò** — làm tiếp
câu 194

精力也有限 — **jīnglì yě yǒuxiàn** — sức em cũng có hạn
câu 195

帮不了你 — **bāng bu liǎo nǐ** — không giúp được bạn
câu 196

项目 — **xiàngmù** — dự án
câu 197

优先 — **yōuxiān** — ưu tiên
câu 198

临时出差 — **línshí chūchāi** — Công tác đột xuất
câu 199

体谅 — **tǐliàng** — thông cảm
câu 200

慢慢喝 — **mànmàn hē** — uống từ từ
câu 201

干一半 — **gān yíbàn** — uống một nửa
câu 202

多拍点照片 — **duō pāi diǎn zhàopiàn** — chụp nhiều ảnh
câu 203

合伙 — **Héhuǒ** — Góp vốn
câu 204

下次一定 — **xià cì yídìng** — lần sau nhất định
câu 205

垫垫肚子 diàndian dùzi
lót dạ
câu 206

保险 bǎoxiǎn
bảo hiểm
câu 207

内向 nèixiàng
hướng nội
câu 208

问问家里人 wènwen jiālǐrén
hỏi người nhà
câu 209

定期 dìngqī
có kỳ hạn
câu 210

晕车 yùnchē
say xe
câu 211

升级 shēngjí
nâng cấp
câu 212

有事 yǒu shì
có việc
câu 213

忙完这阵子 mángwán zhè zhènzi
xong đợt bận này
câu 214

这个话题 Zhège huàtí
Chủ đề này
câu 215

算我一个 suàn wǒ yí ge
tính mình một suất
câu 216

兼职 jiānzhí
việc làm thêm
câu 217

耽误 dānwu
làm lỡ
câu 218

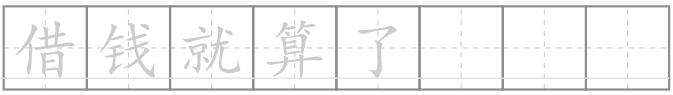
赠品 Zèngpǐn
Quà tặng
câu 219

应酬 yìngchou
tiếp khách
câu 220

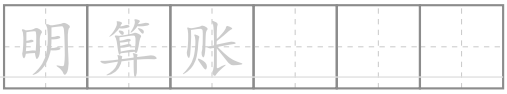
包涵 bāohán
thông cảm
câu 221

控制饮食 kòngzhì yǐnshí
ăn kiêng
câu 222

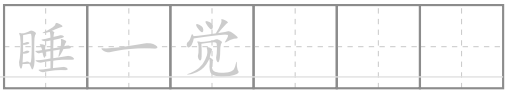
借钱就算了 — **jiè qián jiù suàn le** — vay tiền thì thôi
câu 223



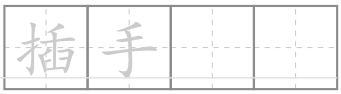
明算账 — **míng suànzhàng** — sòng phẳng
câu 224



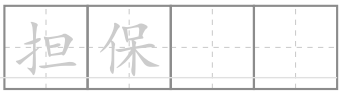
睡一觉 — **shuì yí jiào** — ngủ một giấc
câu 225



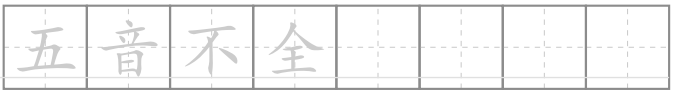
插手 — **chāshǒu** — xen vào
câu 226



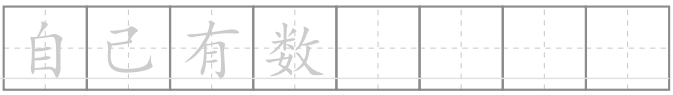
担保 — **Dānbǎo** — bảo lãnh
câu 227



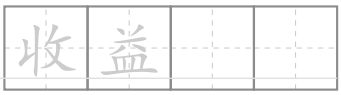
五音不全 — **wǔyīn bù quán** — hát dở
câu 228



自己有数 — **zìjǐ yǒushù** — tự biết tính
câu 229



收益 — **Shōuyì** — Lợi nhuận
câu 230



172 37:21
那天我得**陪我妈**去医院。
Nà tiān wǒ děi **péi wǒ mā** qù yīyuàn.
Hôm đó mình phải **đưa mẹ** đi bệnh viện.
Viết lại: .....

173 37:34
这次帮你，**下次可不行了**。
Zhè cì bāng nǐ, **xià cì kě bùxíng le**.
Lần này giúp bạn, **lần sau thì không được** đâu.
Viết lại: .....

174 37:49
我怕**帮倒忙**。
Wǒ pà **bāng dàománg**.
Mình sợ giúp lại thành **làm hỏng việc**.
Viết lại: .....

175 38:00
我们聊了聊，感觉**不合适**。
Wǒmen liáo le liáo, gǎnjué **bù héshì**.
Bọn cháu nói chuyện rồi, thấy **không hợp**.
Viết lại: .....

176 38:14
我就**以茶代酒**敬您一杯。
Wǒ jiù **yǐ chá dài jiǔ** jìng nín yì bēi.
Cho tôi **lấy trà thay rượu** mời anh một ly.
Viết lại: .....

177 38:27
拒绝也要说得客气一点。
Jùjué yě yào shuō de kèqi yìdiǎn.
Từ chối cũng phải nói khách sáo một chút.
Viết lại: .....

178 38:41
这笔钱是给孩子交**学费**的。
Zhè bǐ qián shì gěi háizi jiāo **xuéfèi** de.
Khoản này là để đóng **học phí** cho con.

Viết lại:

179 38:54
连续加班，我真的**撑不住**了。
Liánxù jiābān, wǒ zhēn de **chēng bu zhù** le.
Tăng ca liên tục, em thật sự **kiệt sức** rồi.

Viết lại:

180 39:09
劝酒可不好啊。
Quàn jiǔ kě bù hǎo a.
Ép rượu là không hay đâu nhé.

Viết lại:

181 39:20
这种**拉人头**的生意我不做。
Zhè zhǒng **lā réntóu** de shēngyi wǒ bú zuò.
Kiểu làm ăn **lôi kéo người** này tôi không làm.

Viết lại:

182 39:33
我**坐坐就走**，你们别等我吃饭。
Wǒ **zuòzuo jiù zǒu**, nǐmen bié děng wǒ chīfàn.
Mình **ghé một lát** rồi về, mọi người đừng đợi mình ăn cơm.

Viết lại:

183 39:48
我很想去，可实在**抽不出时间**。
Wǒ hěn xiǎng qù, kě shízài **chōu bu chū shíjiān**.
Mình rất muốn đi, nhưng thật sự **không thu xếp được thời gian**.

Viết lại:

184 40:05
做这个的话，那个就得**往后推**。
Zuò zhège dehuà, nàge jiù děi **wǎng hòu tuī**.
Nếu làm việc này thì việc kia phải **lùi lại**.
Viết lại:

185 40:20
这件事交给小李可能**更合适**。
Zhè jiàn shì jiāo gěi Xiǎo Lǐ kěnéng **gèng héshì**.
Việc này giao cho Tiểu Lý có lẽ **hợp hơn**.
Viết lại:

186 40:34
我一**沾酒**就过敏。
Wǒ yì **zhān jiǔ** jiù guòmǐn.
Tôi hễ **đụng đến rượu** là bị dị ứng.
Viết lại:

187 40:45
没看清楚之前，我什么都**不签**。
Méi kàn qīngchu zhīqián, wǒ shénme dōu **bù qiān**.
Chưa đọc kỹ thì tôi **không ký** gì cả.
Viết lại:

188 41:00
我最近**忙得团团转**。
Wǒ zuìjìn **máng de tuántuán zhuàn**.
Dạo này mình **bận tối mắt tối mũi**.
Viết lại:

189 41:12
我胃不好，**喝不了酒**。
Wǒ wèi bù hǎo, **hē bu liǎo jiǔ**.
Dạ dày tôi không tốt, **không uống rượu được**.
Viết lại:

190 41:25
我最近**手头也紧**得很。
Wǒ zuìjìn **shǒutóu yě jǐn** de hěn.
Dạo này mình **cũng đang kẹt tiền** lắm.
Viết lại: .....

191 41:38
我能在家**远程处理**吗?
Wǒ néng zài jiā **yuǎnchéng chǔlǐ** ma?
Em **làm từ xa** ở nhà được không ạ?
Viết lại: .....

192 41:51
问卷我就不填了，抱歉。
Wènjuàn wǒ jiù bù tián le, bàoqiàn.
Phiếu khảo sát thì tôi không điền đâu, xin lỗi.
Viết lại: .....

193 42:05
投资的事我就不参与了。
Tóuzī de shì wǒ jiù bù cānyù le.
Chuyện **đầu tư** thì mình không tham gia đâu.
Viết lại: .....

194 42:17
我明天一早**接着做**行吗?
Wǒ míngtiān yì zǎo **jiēzhe zuò** xíng ma?
Sáng mai em đến sớm **làm tiếp** được không ạ?
Viết lại: .....

195 42:30
您多理解，我**精力也有限**。
Nín duō lǐjiě, wǒ **jīnglì yě yǒuxiàn**.
Mong anh thông cảm, **sức em cũng có hạn**.
Viết lại: .....

196 42:44

真不好意思，这次**帮不了你**。

Zhēn bùhǎoyìsi, zhè cì **bāng bu liǎo nǐ**.

Thật ngại quá, lần này **không giúp được bạn**.

Viết lại: .....

197 42:59

我手上已经有三个**项目**了。

Wǒ shǒu shang yǐjīng yǒu sān ge **xiàngmù** le.

Trong tay em đã có ba **dự án** rồi.

Viết lại: .....

198 43:12

您看哪个**优先**?

Nín kàn nǎge **yōuxiān**?

Anh xem việc nào **ưu tiên** trước ạ?

Viết lại: .....

199 43:23

下周**临时出差**，我不太好安排。

Xià zhōu **línshí chūchāi**, wǒ bú tài hǎo ānpái.

Công tác đột xuất tuần sau em hơi khó sắp xếp.

Viết lại: .....

200 43:38

希望你能**体谅**我。

Xīwàng nǐ néng **tǐliàng** wǒ.

Mong bạn **thông cảm** cho mình.

Viết lại: .....

201 43:49

您随意，我**慢慢喝**。

Nín suíyì, wǒ **mànmàn hē**.

Anh cứ tự nhiên, tôi **uống từ từ**.

Viết lại: .....

202 44:02

我**干一半**，您随意。

Wǒ **gān yíbàn**, nín suíyì.

Tôi **uống một nửa**, anh tùy ý.

Viết lại:

203 44:14

你们好好玩，**多拍点照片**给我看。

Nǐmen hǎohāo wán, **duō pāi diǎn zhàopiàn** gěi wǒ kàn.

Các bạn chơi vui nhé, **chụp nhiều ảnh** cho mình xem.

Viết lại:

204 44:30

合伙做生意我不懂。

Héhuǒ zuò shēngyi wǒ bù dǒng.

Góp vốn làm ăn thì mình không rành.

Viết lại:

205 44:41

这次就算了，**下次一定**去。

Zhè cì jiù suàn le, **xià cì yídìng** qù.

Lần này thôi, **lần sau nhất định** đi.

Viết lại:

206 44:55

我先吃点东西**垫垫肚子**。

Wǒ xiān chī diǎn dōngxi **diàndian dùzi**.

Tôi ăn chút gì **lót dạ** trước đã.

Viết lại:

207 45:07

我暂时没有买**保险**的需求。

Wǒ zànshí méiyǒu mǎi **bǎoxiǎn** de xūqiú.

Tạm thời tôi không có nhu cầu mua **bảo hiểm**.

Viết lại:

208 45:21
我比较**内向**，大场合不太适应。
Wǒ bǐjiào **nèixiàng**, dà chǎnghé bú tài shìyìng.
Mình khá **hướng nội**, chỗ đông vui không quen lắm.
Viết lại: .....

209 45:36
我得先**问问家里人**再答复你。
Wǒ děi xiān **wènwen jiālǐrén** zài dáfù nǐ.
Mình phải **hỏi người nhà** trước rồi trả lời bạn.
Viết lại: .....

210 45:50
我的钱都存了**定期**，取不出来。
Wǒ de qián dōu cún le **dìngqī**, qǔ bu chūlái.
Tiền mình gửi **có kỳ hạn** hết rồi, không rút ra được.
Viết lại: .....

211 46:06
太远了，我怕**晕车**。
Tài yuǎn le, wǒ pà **yùnchē**.
Xa quá, mình sợ **say xe**.
Viết lại: .....

212 46:19
套餐我不**升级**了。
Tàocān wǒ bù **shēngjí** le.
Gói cước thì tôi không **nâng cấp** đâu.
Viết lại: .....

213 46:32
谢谢你的邀请，可我今晚**有事**。
Xièxie nǐ de yāoqǐng, kě wǒ jīnwǎn **yǒu shì**.
Cảm ơn bạn đã mời, nhưng tối nay mình **có việc**.
Viết lại: .....

214 46:47

等我**忙完这阵子**再约你。

Děng wǒ **mángwán zhè zhènzi** zài yuē nǐ.

Đợi mình **xong đợt bận này** rồi hẹn bạn nhé.

Viết lại: .....

215 47:00

这个话题咱们改天再聊吧。

Zhège huàtí zánmen gǎitiān zài liáo ba.

Chủ đề này hôm khác mình nói nhé.

Viết lại: .....

216 47:13

下回组局，**算我一个**。

Xià huí zǔjú, **suàn wǒ yí ge**.

Lần sau tụ tập nhớ **tính mình một suất**.

Viết lại: .....

217 47:25

我可以帮你找份**兼职**。

Wǒ kěyǐ bāng nǐ zhǎo fèn **jiānzhí**.

Mình có thể giúp bạn tìm **việc làm thêm**.

Viết lại: .....

218 47:38

我怕**耽误**人家的时间。

Wǒ pà **dānwu** rénjiā de shíjiān.

Cháu sợ **làm lỡ** thời gian của người ta.

Viết lại: .....

219 47:50

赠品就算了，我不登记。

Zèngpǐn jiù suàn le, wǒ bù dēngjì.

Quà tặng thì thôi, tôi không đăng ký đâu.

Viết lại: .....

220 48:03
今晚的**应酬**我就不去了。
Jīnwǎn de **yìngchou** wǒ jiù bú qù le.
Bữa **tiếp khách** tối nay em xin không đi.
Viết lại:

221 48:15
我喝白开水，大家多**包涵**。
Wǒ hē báikāishuǐ, dàjiā duō **bāohán**.
Tôi uống nước lọc, mọi người **thông cảm** nhé.
Viết lại:

222 48:30
我在**控制饮食**，烧烤不去了。
Wǒ zài **kòngzhì yǐnshí**, shāokǎo bú qù le.
Mình đang **ăn kiêng**, đồ nướng thôi không đi.
Viết lại:

223 48:44
请你吃饭可以，**借钱就算了**。
Qǐng nǐ chīfàn kěyǐ, **jiè qián jiù suàn le**.
Mời bạn ăn cơm thì được, **vay tiền thì thôi**.
Viết lại:

224 48:59
亲兄弟**明算账**。
Qīn xiōngdì **míng suànzhàng**.
Anh em ruột cũng phải **sòng phẳng** tiền bạc.
Viết lại:

225 49:11
这几天连轴转，我想好好**睡一觉**。
Zhè jǐ tiān liánzhóuzhuàn, wǒ xiǎng hǎohāo **shuì yí jiào**.
Mấy hôm nay làm liên tục, mình muốn **ngủ một giấc** thật đã.
Viết lại:

226 49:28

你们家的事，我不好**插手**。

Nǐmen jiā de shì, wǒ bù hǎo **chāshǒu**.

Chuyện nhà bạn, mình không tiện **xen vào**.

Viết lại: .....

227 49:41

担保的事我可不敢。

Dānbǎo de shì wǒ kě bù gǎn.

Chuyện đứng ra **bảo lãnh** thì mình không dám đâu.

Viết lại: .....

228 49:54

唱歌就算了，我**五音不全**。

Chànggē jiù suàn le, wǒ **wǔyīn bù quán**.

Đi hát thì thôi nhé, mình **hát dở** lắm.

Viết lại: .....

229 50:08

妈，结婚的事我**自己有数**。

Mā, jiéhūn de shì wǒ **zìjǐ yǒushù**.

Mẹ ơi, chuyện kết hôn con **tự biết tính**.

Viết lại: .....

230 50:23

收益这么高，我可不敢信。

Shōuyì zhème gāo, wǒ kě bù gǎn xìn.

Lợi nhuận cao thế, tôi không dám tin đâu.

Viết lại: .....

跟孙子视频 — **gēn sūnzi shìpín**
gọi video được với cháu
câu 231

陪你们吃饭 — **péi nǐmen chīfàn**
ăn cơm với bố mẹ
câu 232

散散步 — **sànsan bù**
đi dạo
câu 233

对双方都好 — **duì shuāngfāng dōu hǎo**
tốt cho cả hai bên
câu 234

该换了 — **gāi huàn le**
nên thay
câu 235

点头 — **diǎntóu**
gật đầu
câu 236

真心喜欢 — **zhēnxīn xǐhuan**
thật sự thích
câu 237

旅游一趟 — **lǚyóu yí tàng**
du lịch một chuyến
câu 238

加薪 — **jiāxīn**
tăng lương
câu 239

翻倍 — **fānbèi**
tăng gấp đôi
câu 240

免费 — **miǎnfèi**
miễn phí
câu 241

说服 — **shuōfú**
thuyết phục
câu 242

保修 — **bǎoxiū**
bảo hành
câu 243

剩菜 — **shèngcài**
Đồ ăn thừa
câu 244

举个例子 — **jǔ ge lìzi**
lấy một ví dụ
câu 245

有经验的人 — **Yǒu jīngyàn de rén**
Người có kinh nghiệm
câu 246

提案 — **tí'àn**
đề xuất
câu 247

申请 — shēnqǐng — xin
câu 248

人力 — rénlì — nhân lực
câu 249

享受享受 — xiǎngshòu xiǎngshòu — hưởng thụ
câu 250

损失不大 — sǔnshī bú dà — tổn thất không lớn
câu 251

别急着拒绝 — bié jízhe jùjué — đừng vội từ chối
câu 252

投简历 — tóu jiǎnlì — nộp hồ sơ
câu 253

销量 — xiāoliàng — doanh số
câu 254

大不了 — dàbuliǎo — cùng lắm
câu 255

反馈 — fǎnkuì — Phản hồi
câu 257

最要紧 — zuì yàojǐn — quan trọng nhất
câu 259

担心您 — dānxīn nín — lo cho bố
câu 260

稳定的工作 — wěndìng de gōngzuò — việc ổn định
câu 261

前景 — qiánjǐng — triển vọng
câu 262

勉强你 — miǎnqiǎng nǐ — ép bạn
câu 263

几分钟 — jǐ fēnzhōng — vài phút
câu 264

看在你的面子上 — kàn zài nǐ de miànzi shang — nể mặt bạn
câu 265

早发现 — Zǎo fāxiàn — Phát hiện sớm
câu 266

少抽一根 shǎo chōu yì gēn
bớt một điếu
câu 267

再优惠 zài yōuhuì
giảm thêm
câu 268

偏方 piānfāng
bài thuốc dân gian
câu 269

后悔莫及 hòuhuǐ mò jí
hối không kịp
câu 270

答应我 dāying wǒ
hứa với mình
câu 271

分析 fēnxī
phân tích
câu 272

难得 nándé
hiếm
câu 274

能应付 néng yìngfu
lo được
câu 275

解答 jiědá
giải đáp
câu 277

发票 fāpiào
hóa đơn
câu 278

拿下 náxià
giành được
câu 279

不耐用 bú nàiyòng
không bền
câu 280

符合 fúhé
hợp với
câu 281

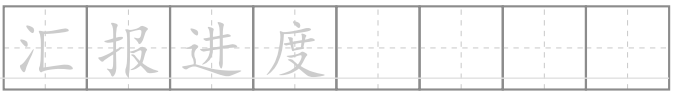
近视 jìnshì
cận
câu 282

智能手机 zhìnéng shǒujī
điện thoại thông minh
câu 283

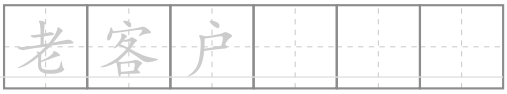
答复 dáfù
trả lời
câu 284

说不动 shuō bu dòng
Không thuyết phục được
câu 288

汇报进度 huìbào jìndù
báo cáo tiến độ
câu 289



老客户 lǎo kèhù
khách quen
câu 290



231 50:47
您天天都能**跟孙子视频**。
Nín tiāntiān dōu néng **gēn sūnzi shìpín**.
Ngày nào bố cũng **gọi video được với cháu**.
Viết lại:

232 51:01
周末我还回来**陪你们吃饭**。
Zhōumò wǒ hái huílái **péi nǐmen chīfàn**.
Cuối tuần con vẫn về **ăn cơm với bố mẹ**.
Viết lại:

233 51:14
晚饭后咱们出去**散散步**吧。
Wǎnfàn hòu zánmen chūqù **sànsan bù** ba.
Ăn tối xong mình ra ngoài **đi dạo** nhé.
Viết lại:

234 51:28
这样**对双方都好**。
Zhèyàng **duì shuāngfāng dōu hǎo**.
Làm vậy **tốt cho cả hai bên**.
Viết lại:

235 51:40
妈，这洗衣机用了十年，**该换了**。
Mā, zhè xǐyījī yòng le shí nián, **gāi huàn le**.
Mẹ ơi, máy giặt này dùng mười năm rồi, **nên thay** thôi.
Viết lại:

236 51:57
我妈终于**点头**了！
Wǒ mā zhōngyú **diǎntóu** le!
Mẹ mình cuối cùng cũng **gật đầu** rồi!
Viết lại:

237 52:09

我选这个专业是因为**真心喜欢**。

Wǒ xuǎn zhège zhuānyè shì yīnwèi **zhēnxīn xǐhuan**.

Con chọn ngành này vì con **thật sự thích**.

Viết lại: .....

238 52:24

你们出去**旅游一趟**吧，我全安排。

Nǐmen chūqù **lǚyóu yí tàng** ba, wǒ quán ānpái.

Bố mẹ đi **du lịch một chuyến** đi, con lo hết.

Viết lại: .....

239 52:38

我在这儿干了三年，想谈谈**加薪**。

Wǒ zài zhèr gàn le sān nián, xiǎng tántan **jiāxīn**.

Em làm ở đây ba năm rồi, muốn bàn chuyện **tăng lương**.

Viết lại: .....

240 52:54

工作量已经**翻倍**了。

Gōngzuòliàng yǐjīng **fānbèi** le.

Khối lượng công việc đã **tăng gấp đôi** rồi ạ.

Viết lại: .....

241 53:06

我们**免费**送货安装。

Wǒmen **miǎnfèi** sònghuò ānzhuāng.

Bên em giao hàng và lắp đặt **miễn phí**.

Viết lại: .....

242 53:19

终于把我爸**说服**了。

Zhōngyú bǎ wǒ bà **shuōfú** le.

Cuối cùng cũng **thuyết phục** được bố rồi.

Viết lại: .....

243 53:30
我们的产品**保修**三年。
Wǒmen de chǎnpǐn **bǎoxiū** sān nián.
Sản phẩm của chúng tôi **bảo hành** ba năm.
Viết lại:

244 53:44
隔夜的**剩菜**就别吃了。
Géyè de **shèngcài** jiù bié chī le.
Đồ ăn thừa qua đêm thì đừng ăn nữa.
Viết lại:

245 53:56
我**举个例子**你就明白了。
Wǒ **jǔ ge lìzi** nǐ jiù míngbai le.
Mình **lấy một ví dụ** là bạn hiểu ngay.
Viết lại:

246 54:09
有经验的人都这么建议。
Yǒu jīngyàn de rén dōu zhème jiànyì.
Người có kinh nghiệm đều khuyên như vậy.
Viết lại:

247 54:21
我有个**提案**想请您看看。
Wǒ yǒu ge **tí'àn** xiǎng qǐng nín kànkan.
Em có một **đề xuất** muốn anh xem qua.
Viết lại:

248 54:35
我想**申请**给团队加一个人。
Wǒ xiǎng **shēnqǐng** gěi tuánduì jiā yí ge rén.
Em muốn **xin** thêm một người cho nhóm.
Viết lại:

249 54:48

换这个软件能省很多**人力**。

Huàn zhège ruǎnjiàn néng shěng hěn duō **rénlì**.

Đổi sang phần mềm này sẽ tiết kiệm nhiều **nhân lực**.

Viết lại: .....

250 55:02

辛苦了一辈子，该**享受享受**了。

Xīnkǔ le yíbèizi, gāi **xiǎngshòu xiǎngshòu** le.

Vất vả cả đời rồi, bố mẹ nên **hưởng thụ**.

Viết lại: .....

251 55:18

效果不好就马上停，**损失不大**。

Xiàoguǒ bù hǎo jiù mǎshàng tíng, **sǔnshī bú dà**.

Hiệu quả không tốt thì dừng ngay, **tổn thất không lớn**.

Viết lại: .....

252 55:34

你先**别急着拒绝**，听我分析一下。

Nǐ xiān **bié jízhe jùjué**, tīng wǒ fēnxī yíxià.

Bạn **đừng vội từ chối**, nghe mình phân tích đã.

Viết lại: .....

253 55:49

这份工作很适合你，去**投简历**吧。

Zhè fèn gōngzuò hěn shìhé nǐ, qù **tóu jiǎnlì** ba.

Công việc này hợp với bạn lắm, **nộp hồ sơ** đi.

Viết lại: .....

254 56:05

这个方案能提高百分之十的**销量**。

Zhège fāng'àn néng tígāo bǎi fēn zhī shí de **xiāoliàng**.

Phương án này có thể tăng **doanh số** mười phần trăm.

Viết lại: .....

255 56:20

试试吧，**大不了**被拒绝。

Shìshi ba, **dàbuliǎo** bèi jùjué.

Thử đi, **cùng lắm** là bị từ chối thôi.

Viết lại: .....

256 56:33

别**半途而废**，太可惜了。

Bié **bàntú'érfèi**, tài kěxī le.

Đừng **bỏ cuộc giữa chừng**, tiếc lắm.

Viết lại: .....

257 56:47

客户的**反馈**也很积极。

Kèhù de **fǎnkuì** yě hěn jījí.

Phản hồi của khách hàng cũng rất tích cực.

Viết lại: .....

258 56:59

您还有哪方面的**顾虑**?

Nín hái yǒu nǎ fāngmiàn de **gùlǜ**?

Anh còn **băn khoăn** điểm nào ạ?

Viết lại: .....

259 57:10

别心疼钱，身体**最要紧**。

Bié xīnténg qián, shēntǐ **zuì yàojǐn**.

Mẹ đừng tiếc tiền, sức khỏe là **quan trọng nhất**.

Viết lại: .....

260 57:24

我不是嫌您，是**担心您**。

Wǒ bú shì xián nín, shì **dānxīn nín**.

Con không có ý chê bố, chỉ là **lo cho bố**.

Viết lại: .....

261 57:39
不行的话，我就回来找个**稳定的工作**。
Bùxíng dehuà, wǒ jiù huílái zhǎo ge **wěndìng de gōngzuò**.
Không được thì con về tìm **việc ổn định**.

Viết lại:

262 57:53
这个行业现在**前景**很好。
Zhège hángyè xiànzài **qiánjǐng** hěn hǎo.
Ngành này bây giờ **triển vọng** rất tốt.

Viết lại:

263 58:07
要是不喜欢，我不**勉强你**。
Yàoshi bù xǐhuan, wǒ bù **miǎnqiǎng nǐ**.
Nếu không thích thì mình không **ép bạn**.

Viết lại:

264 58:21
能给我**几分钟**汇报一下吗？
Néng gěi wǒ **jǐ fēnzhōng** huìbào yíxià ma?
Anh cho em **vài phút** trình bày được không ạ?

Viết lại:

265 58:33
好吧，**看在你的面子上**，我同意。
Hǎo ba, **kàn zài nǐ de miànzi shang**, wǒ tóngyì.
Thôi được, **nể mặt bạn** mình đồng ý.

Viết lại:

266 58:48
早发现早治疗。
Zǎo fāxiàn zǎo zhìliáo.
Phát hiện sớm thì chữa sớm.

Viết lại:

267 59:01
每天**少抽一根**也好。
Měi tiān **shǎo chōu yì gēn** yě hǎo.
Mỗi ngày **bớt một điếu** cũng được.
Viết lại: .....

268 59:12
量大的话还能**再优惠**。
Liàng dà dehuà hái néng **zài yōuhuì**.
Số lượng lớn còn có thể **giảm thêm**.
Viết lại: .....

269 59:25
有病去医院，别信**偏方**。
Yǒu bìng qù yīyuàn, bié xìn **piānfāng**.
Có bệnh thì đi viện, đừng tin **bài thuốc dân gian**.
Viết lại: .....

270 59:40
万一出事就**后悔莫及**了。
Wànyī chūshì jiù **hòuhuǐ mò jí** le.
Lỡ có chuyện gì thì **hối không kịp**.
Viết lại: .....

271 59:54
但你也得**答应我**一件事。
Dàn nǐ yě děi **dāying wǒ** yí jiàn shì.
Nhưng bạn cũng phải **hứa với mình** một chuyện.
Viết lại: .....

272 1:00:06
我不是逼你，只是帮你**分析**。
Wǒ bú shì bī nǐ, zhǐshì bāng nǐ **fēnxī**.
Mình không ép bạn, chỉ giúp bạn **phân tích** thôi.
Viết lại: .....

273 客户答应**签合同**了。
1:00:20
Kèhù dāying **qiān hétong** le.
Khách hàng đồng ý **ký hợp đồng** rồi.

Viết lại: .....

274 这么好的机会很**难得**。
1:00:32
Zhème hǎo de jīhuì hěn **nándé**.
Cơ hội tốt thế này **hiếm** lắm.

Viết lại: .....

275 我知道你们怕我吃亏，但我**能应付**。
1:00:44
Wǒ zhīdao nǐmen pà wǒ chīkuī, dàn wǒ **néng yìngfu**.
Con biết bố mẹ sợ con thiệt, nhưng con **lo được**.

Viết lại: .....

276 分手了就出去**散散心**吧。
1:01:01
Fēnshǒu le jiù chūqù **sànsan xīn** ba.
Chia tay rồi thì ra ngoài cho **khuây khỏa** đi.

Viết lại: .....

277 您有什么顾虑，我来**解答**。
1:01:14
Nín yǒu shénme gùlǜ, wǒ lái **jiědá**.
Anh có lo ngại gì, em xin **giải đáp**.

Viết lại: .....

278 公司采购的话，**发票**齐全。
1:01:27
Gōngsī cǎigòu dehuà, **fāpiào** qíquán.
Nếu công ty mua thì có đủ **hóa đơn**.

Viết lại: .....

279 1:01:41
今年我**拿下**了五个大客户。
Jīnnián wǒ **náxià** le wǔ ge dà kèhù.
Năm nay em **giành được** năm khách hàng lớn.
Viết lại:

280 1:01:55
但便宜的东西往往**不耐用**。
Dàn piányi de dōngxi wǎngwǎng **bú nàiyòng**.
Nhưng đồ rẻ thường **không bền**.
Viết lại:

281 1:02:08
这个套餐很**符合**您的需求。
Zhège tàocān hěn **fúhé** nín de xūqiú.
Gói này rất **hợp với** nhu cầu của anh.
Viết lại:

282 1:02:21
老盯着屏幕，眼睛会**近视**的。
Lǎo dīngzhe píngmù, yǎnjing huì **jìnshì** de.
Cứ nhìn màn hình mãi mắt sẽ bị **cận**.
Viết lại:

283 1:02:36
爸，学会用**智能手机**特别方便。
Bà, xuéhuì yòng **zhìnéng shǒujī** tèbié fāngbiàn.
Bố ơi, học dùng **điện thoại thông minh** tiện lắm.
Viết lại:

284 1:02:52
您考虑一下，晚点**答复**我也行。
Nín kǎolǜ yíxià, wǎn diǎn **dáfù** wǒ yě xíng.
Anh cân nhắc rồi **trả lời** em sau cũng được ạ.
Viết lại:

285 1:03:07
您今天签的话，我帮您申请**赠品**。
Nín jīntiān qiān dehuà, wǒ bāng nín shēnqǐng **zèngpǐn**.
Anh ký hôm nay thì em xin thêm **quà tặng** cho anh.

Viết lại:

286 1:03:23
老**熬夜**不好，早点睡吧。
Lǎo **áoyè** bù hǎo, zǎo diǎn shuì ba.
Thức khuya mãi không tốt đâu, ngủ sớm đi.

Viết lại:

287 1:03:37
妈，咱们去做个**体检**吧。
Mā, zánmen qù zuò ge **tǐjiǎn** ba.
Mẹ ơi, mình đi **khám sức khỏe** tổng quát nhé.

Viết lại:

288 1:03:50
说不动就算了，我尊重你。
Shuō bu dòng jiù suàn le, wǒ zūnzhòng nǐ.
Không thuyết phục được thì thôi, mình tôn trọng bạn.

Viết lại:

289 1:04:05
我可以每周跟您**汇报进度**。
Wǒ kěyǐ měi zhōu gēn nín **huìbào jìndù**.
Em có thể **báo cáo tiến độ** với anh hằng tuần.

Viết lại:

290 1:04:18
很多**老客户**都选这个套餐。
Hěn duō **lǎo kèhù** dōu xuǎn zhège tàocān.
Rất nhiều **khách quen** đều chọn gói này.

Viết lại:

关门 — **guānmén** — đóng cửa
câu 291

发臭 — **fāchòu** — bốc mùi
câu 292

洗坏了 — **xǐ huài le** — giặt hỏng
câu 293

配合 — **pèihé** — hợp tác
câu 294

物业费 — **Wùyèfèi** — Phí quản lý
câu 295

头一回 — **tóu yì huí** — lần đầu
câu 296

赔偿 — **péicháng** — bồi thường
câu 297

墙裂了 — **qiáng liè le** — tường bị nứt
câu 298

充电 — **chōngdiàn** — sạc
câu 299

热水器 — **rèshuǐqì** — máy nước nóng
câu 300

涨房租 — **zhǎng fángzū** — tăng tiền nhà
câu 301

量却少了 — **liàng què shǎo le** — phần ăn lại ít đi
câu 302

小石子 — **xiǎo shízǐ** — viên sạn
câu 303

临时取消 — **línshí qǔxiāo** — hủy vào phút chót
câu 304

录音 — **lùyīn** — ghi âm
câu 305

补觉 — **bǔjiào** — ngủ bù
câu 306

叫了一整夜 — **jiào le yì zhěng yè** — sủa cả đêm
câu 307

广场舞 — Guǎngchǎngwǔ — nhảy quảng trường
câu 308

挡住 — dǎngzhù — chắn
câu 309

烟味儿 — Yānwèir — Mùi khói thuốc
câu 310

过期 — guòqī — quá hạn
câu 311

手套 — shǒutào — găng tay
câu 312

怎么解释 — zěnme jiěshì — giải thích sao
câu 313

快递柜 — kuàidìguì — tủ nhận hàng
câu 314

网速 — Wǎngsù — Tốc độ mạng
câu 315

留作证据 — liú zuò zhèngjù — làm bằng chứng
câu 316

油烟 — Yóuyān — Mùi dầu mỡ
câu 317

陌生人 — mòshēngrén — người lạ
câu 318

卫生 — wèishēng — vệ sinh
câu 319

公平的说法 — gōngpíng de shuōfǎ — lời giải thích công bằng
câu 320

及时 — jíshí — kịp thời
câu 321

阳台 — yángtái — ban công
câu 322

罚款 — fákuǎn — phạt tiền
câu 323

花生过敏 — huāshēng guòmǐn — dị ứng đậu phộng
câu 324

说好 — **shuō hǎo** — đã hứa — câu 325

地毯 — **dìtǎn** — tấm thảm — câu 326

押金 — **Yājīn** — tiền cọc — câu 327

不追究 — **bù zhuījiū** — bỏ qua — câu 328

改进 — **gǎijìn** — cải thiện — câu 330

滴水 — **dīshuǐ** — nhỏ nước — câu 331

继续投诉 — **jìxù tóusù** — khiếu nại tiếp — câu 332

贴通知 — **tiē tōngzhī** — dán thông báo — câu 333

投诉 — **tóusù** — khiếu nại — câu 334

按规定 — **Àn guīdìng** — Theo quy định — câu 335

到期 — **dàoqī** — hết hạn — câu 336

退款 — **tuìkuǎn** — hoàn tiền — câu 337

打钻 — **dǎ zuàn** — khoan — câu 338

监控 — **jiānkòng** — camera — câu 339

餐盒漏了 — **Cānhé lòu le** — Hộp đựng bị rò — câu 340

退还费用 — **tuìhuán fèiyòng** — hoàn lại tiền — câu 341

已送达 — **yǐ sòngdá** — đã giao — câu 342

吸取教训 xīqǔ jiàoxùn
rút kinh nghiệm
câu 343

消防通道 Xiāofáng tōngdào
Lối thoát hiểm
câu 344

公共区域 Gōnggòng qūyù
Khu vực chung
câu 345

电表读数 diànbiǎo dúshù
số công tơ
câu 346

珍珠 zhēnzhū
trân châu
câu 347

树枝 shùzhī
Cành cây
câu 348

维修费 wéixiūfèi
tiền sửa
câu 349

染的颜色 Rǎn de yánsè
Màu nhuộm
câu 350

少冰 shǎo bīng
ít đá
câu 351

说一声 shuō yì shēng
báo tôi một tiếng
câu 352

热线 rèxiàn
đường dây nóng
câu 353

压扁 yā biǎn
bẹp
câu 354

天花板 tiānhuābǎn
trần nhà
câu 355

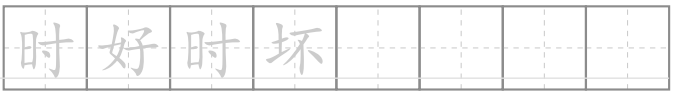
往前挪挪 wǎng qián nuónuo
dời xe lên phía trước
câu 356

互相体谅 hùxiāng tǐliàng
thông cảm cho nhau
câu 357

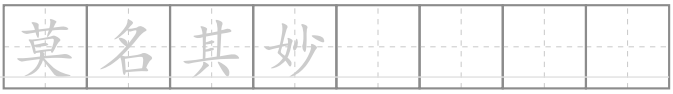
物流信息 Wùliú xìnxī
Thông tin vận chuyển
câu 358

上级 shàngjí
cấp trên
câu 359

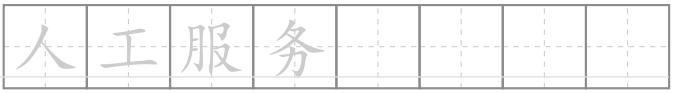
时好时坏 **shí hǎo shí huài**
chập chờn
câu 360



莫名其妙 **mòmíng-qímiào**
không rõ lý do
câu 361



人工服务 **réngōng fúwù**
nhân viên trực tiếp
câu 362



291 1:04:42

卡里还有钱，店却**关门**了。

Kǎ lǐ hái yǒu qián, diàn què **guānmén** le.

Thẻ còn tiền mà tiệm lại **đóng cửa** rồi.

Viết lại: .....

292 1:04:56

垃圾都**发臭**了。

Lājī dōu **fāchòu** le.

Rác **bốc mùi** hết rồi.

Viết lại: .....

293 1:05:07

干洗店把我的大衣**洗坏了**。

Gānxǐdiàn bǎ wǒ de dàyī **xǐ huài le**.

Tiệm giặt khô **giặt hỏng** áo khoác của tôi.

Viết lại: .....

294 1:05:20

谢谢您这么**配合**。

Xièxie nín zhème **pèihé**.

Cảm ơn anh đã **hợp tác**.

Viết lại: .....

295 1:05:31

物业费一分不少，服务却很差。

Wùyèfèi yì fēn bù shǎo, fúwù què hěn chà.

Phí quản lý đóng đủ không thiếu đồng nào, mà dịch vụ lại kém.

Viết lại: .....

296 1:05:47

我在这儿吃了好几年，**头一回**遇到这种事。

Wǒ zài zhèr chī le hǎo jǐ nián, **tóu yì huí** yùdào zhè zhǒng shì.

Tôi ăn ở đây mấy năm rồi, **lần đầu** gặp chuyện này.

Viết lại: .....

297 1:06:04
店里得给我**赔偿**。
Diàn lǐ děi gěi wǒ **péicháng**.
Tiệm phải **bồi thường** cho tôi.
Viết lại: .....

298 1:06:15
空调装完，**墙裂了**。
Kōngtiáo zhuāng wán, **qiáng liè le**.
Lắp điều hòa xong thì **tường bị nứt**.
Viết lại: .....

299 1:06:28
电动车别在楼道**充电**，太危险了。
Diàndòngchē bié zài lóudào **chōngdiàn**, tài wēixiǎn le.
Đừng **sạc** xe điện ở hành lang, nguy hiểm lắm.
Viết lại: .....

300 1:06:44
房东，**热水器**又坏了。
Fángdōng, **rèshuǐqì** yòu huài le.
Anh chủ nhà ơi, **máy nước nóng** lại hỏng rồi.
Viết lại: .....

301 1:06:57
怎么突然**涨房租**了？
Zěnme tūrán **zhǎng fángzū** le?
Sao tự nhiên lại **tăng tiền nhà**?
Viết lại: .....

302 1:07:08
价格涨了，**量却少了**。
Jiàgé zhǎng le, **liàng què shǎo le**.
Giá tăng mà **phần ăn lại ít đi**.
Viết lại: .....

303 1:07:21
米饭里有颗**小石子**。
Mǐfàn lǐ yǒu kē **xiǎo shízǐ**.
Trong cơm có một **viên sạn** nhỏ.
Viết lại:

304 1:07:33
约好的又**临时取消**。
Yuē hǎo de yòu **línshí qǔxiāo**.
Hẹn rồi lại **hủy vào phút chót**.
Viết lại:

305 1:07:46
这个电话有**录音**吗?
Zhège diànhuà yǒu **lùyīn** ma?
Cuộc gọi này có **ghi âm** không?
Viết lại:

306 1:07:57
我上夜班，中午得**补觉**。
Wǒ shàng yèbān, zhōngwǔ děi **bǔjiào**.
Tôi làm ca đêm, buổi trưa cần **ngủ bù**.
Viết lại:

307 1:08:10
您家的狗**叫了一整夜**。
Nín jiā de gǒu **jiào le yì zhěng yè**.
Chó nhà anh **sủa cả đêm**.
Viết lại:

308 1:08:22
广场舞的音乐太响了。
Guǎngchǎngwǔ de yīnyuè tài xiǎng le.
Nhạc **nhảy quảng trường** to quá.
Viết lại:

309 您的车**挡住**我出口了。
1:08:35
Nín de chē **dǎngzhù** wǒ chūkǒu le.
Xe anh **chắn** lối ra của tôi rồi.

Viết lại: .....

310 **烟味儿**飘到我家来了。
1:08:48
Yānwèir piāo dào wǒ jiā lái le.
Mùi khói thuốc bay sang nhà tôi.

Viết lại: .....

311 这盒牛奶已经**过期**了。
1:09:00
Zhè hé niúnǎi yǐjīng **guòqī** le.
Hộp sữa này đã **quá hạn** rồi.

Viết lại: .....

312 我看到厨师没戴**手套**。
1:09:12
Wǒ kàndào chúshī méi dài **shǒutào**.
Tôi thấy đầu bếp không đeo **găng tay**.

Viết lại: .....

313 老板，这事你**怎么解释**？
1:09:24
Lǎobǎn, zhè shì nǐ **zěnme jiěshì**?
Ông chủ, chuyện này anh **giải thích sao** đây?

Viết lại: .....

314 没问我就放**快递柜**了。
1:09:38
Méi wèn wǒ jiù fàng **kuàidìguì** le.
Chưa hỏi ý tôi đã bỏ vào **tủ nhận hàng**.

Viết lại: .....

315 1:09:51
网速跟宣传的不一样。
Wǎngsù gēn xuānchuán de bù yíyàng.
Tốc độ mạng không giống như quảng cáo.
Viết lại: .....

316 1:10:03
我拍了照片**留作证据**。
Wǒ pāi le zhàopiàn **liú zuò zhèngjù**.
Tôi đã chụp ảnh giữ **làm bằng chứng**.
Viết lại: .....

317 1:10:15
油烟味儿都飘进我家了。
Yóuyān wèir dōu piāo jìn wǒ jiā le.
Mùi dầu mỡ nấu ăn bay hết vào nhà tôi.
Viết lại: .....

318 1:10:28
保安随便让**陌生人**进楼。
Bǎo'ān suíbiàn ràng **mòshēngrén** jìn lóu.
Bảo vệ tùy tiện cho **người lạ** vào tòa nhà.
Viết lại: .....

319 1:10:41
老板，你们店**卫生**太差了。
Lǎobǎn, nǐmen diàn **wèishēng** tài chà le.
Ông chủ, **vệ sinh** quán anh kém quá.
Viết lại: .....

320 1:10:55
我只想要个**公平的说法**。
Wǒ zhǐ xiǎng yào ge **gōngpíng de shuōfǎ**.
Tôi chỉ muốn một **lời giải thích công bằng**.
Viết lại: .....

321 1:11:08
谢谢您处理得这么**及时**。
Xièxie nín chǔlǐ de zhème **jíshí**.
Cảm ơn anh đã xử lý **kịp thời**.
Viết lại:

322 1:11:21
您家的猫老跑到我家**阳台**。
Nín jiā de māo lǎo pǎo dào wǒ jiā **yángtái**.
Mèo nhà anh cứ chạy sang **ban công** nhà tôi.
Viết lại:

323 1:11:35
垃圾没分类就扔，会被**罚款**的。
Lājī méi fēnlèi jiù rēng, huì bèi **fákuǎn** de.
Rác chưa phân loại đã vứt sẽ bị **phạt tiền** đấy.
Viết lại:

324 1:11:51
我对**花生过敏**，我提前说过的。
Wǒ duì **huāshēng guòmǐn**, wǒ tíqián shuō guo de.
Tôi **dị ứng đậu phộng**, tôi đã dặn trước rồi.
Viết lại:

325 1:12:05
健身房**说好**有教练，结果没有。
Jiànshēnfáng **shuō hǎo** yǒu jiàoliàn, jiéguǒ méiyǒu.
Phòng gym **đã hứa** có huấn luyện viên, kết quả lại không có.
Viết lại:

326 1:12:21
能不能铺块**地毯**？
Néng bu néng pū kuài **dìtǎn**?
Có thể trải một **tấm thảm** được không?
Viết lại:

327 1:12:32
押金什么时候退给我?
Yājīn shénme shíhou tuì gěi wǒ?
Khi nào anh trả lại **tiền cọc** cho tôi?

Viết lại: .....

328 1:12:44
算了，这次就**不追究**了。
Suàn le, zhè cì jiù **bù zhuījiū** le.
Thôi, lần này tôi **bỏ qua**.

Viết lại: .....

329 1:12:57
今天必须给我一个**答复**。
Jīntiān bìxū gěi wǒ yí ge **dáfù**.
Hôm nay nhất định phải cho tôi **câu trả lời**.

Viết lại: .....

330 1:13:11
这次算了，希望下次**改进**。
Zhè cì suàn le, xīwàng xià cì **gǎijìn**.
Lần này bỏ qua, mong lần sau **cải thiện**.

Viết lại: .....

331 1:13:25
您家晾的衣服**滴水**到我家了。
Nín jiā liàng de yīfu **dīshuǐ** dào wǒ jiā le.
Đồ phơi nhà anh **nhỏ nước** xuống nhà tôi.

Viết lại: .....

332 1:13:39
三天没回复，我会**继续投诉**。
Sān tiān méi huífù, wǒ huì **jìxù tóusù**.
Ba ngày không có trả lời, tôi sẽ **khiếu nại tiếp**.

Viết lại: .....

333 1:13:55
以后停水停电请提前**贴通知**。
Yǐhòu tíng shuǐ tíng diàn qǐng tíqián **tiē tōngzhī**.
Sau này cắt điện nước xin **dán thông báo** trước.

Viết lại:

334 1:14:10
我要**投诉**这个快递员。
Wǒ yào **tóusù** zhège kuàidìyuán.
Tôi muốn **khiếu nại** người giao hàng này.

Viết lại:

335 1:14:22
按规定，八点前不能装修。
Àn guīdìng, bā diǎn qián bù néng zhuāngxiū.
Theo quy định, trước tám giờ không được sửa nhà.

Viết lại:

336 1:14:38
合同还没**到期**，不能涨价。
Hétong hái méi **dàoqī**, bù néng zhǎngjià.
Hợp đồng chưa **hết hạn**, không được tăng giá.

Viết lại:

337 1:14:52
送得这么晚，我要求**退款**。
Sòng de zhème wǎn, wǒ yāoqiú **tuìkuǎn**.
Giao muộn thế này, tôi yêu cầu **hoàn tiền**.

Viết lại:

338 1:15:07
您家装修，一大早就开始**打钻**。
Nín jiā zhuāngxiū, yí dà zǎo jiù kāishǐ **dǎ zuàn**.
Nhà anh sửa nhà, sáng sớm đã **khoan** rồi.

Viết lại:

339 1:15:22
建议在停车场多装几个**监控**。
Jiànyì zài tíngchēchǎng duō zhuāng jǐ ge **jiānkòng**.
Đề nghị lắp thêm vài **camera** ở bãi xe.

Viết lại: .....

340 1:15:37
餐盒漏了，汤汁流得到处都是。
Cānhé lòu le, tāngzhī liú de dàochù dōu shì.
Hộp đựng bị rò, nước sốt chảy khắp nơi.

Viết lại: .....

341 1:15:53
请马上帮我取消，并**退还费用**。
Qǐng mǎshàng bāng wǒ qǔxiāo, bìng **tuìhuán fèiyòng**.
Làm ơn hủy ngay cho tôi và **hoàn lại tiền**.

Viết lại: .....

342 1:16:08
软件上显示**已送达**，可我没收到。
Ruǎnjiàn shang xiǎnshì **yǐ sòngdá**, kě wǒ méi shōudào.
Ứng dụng báo **đã giao** mà tôi chưa nhận được.

Viết lại: .....

343 1:16:23
希望你们**吸取教训**。
Xīwàng nǐmen **xīqǔ jiàoxùn**.
Mong các anh **rút kinh nghiệm**.

Viết lại: .....

344 1:16:34
消防通道不能堆东西。
Xiāofáng tōngdào bù néng duī dōngxi.
Lối thoát hiểm không được để đồ.

Viết lại: .....

345 1:16:46
公共区域不是您一家的。
Gōnggòng qūyù bú shì nín yì jiā de.
Khu vực chung không phải của riêng nhà anh.

Viết lại: .....

346 1:16:59
能让我看看**电表读数**吗?
Néng ràng wǒ kànkan **diànbiǎo dúshù** ma?
Anh cho tôi xem **số công tơ** được không?

Viết lại: .....

347 1:17:12
这杯奶茶几乎没有**珍珠**。
Zhè bēi nǎichá jīhū méiyǒu **zhēnzhū**.
Ly trà sữa này gần như không có **trân châu**.

Viết lại: .....

348 1:17:25
您家的**树枝**长到我这边了。
Nín jiā de **shùzhī** zhǎng dào wǒ zhè biān le.
Cành cây nhà anh mọc sang bên tôi rồi.

Viết lại: .....

349 1:17:38
合同上写着**维修费**由房东出。
Hétong shang xiězhe **wéixiūfèi** yóu fángdōng chū.
Hợp đồng ghi rõ **tiền sửa** do chủ nhà chịu.

Viết lại: .....

350 1:17:54
染的颜色跟我选的完全不一样。
Rǎn de yánsè gēn wǒ xuǎn de wánquán bù yíyàng.
Màu nhuộm khác hẳn mẫu tôi chọn.

Viết lại: .....

351 1:18:08
我说了**少冰**，结果全是冰。
Wǒ shuō le **shǎo bīng**, jiéguǒ quán shì bīng.
Tôi dặn **ít đá**, kết quả toàn là đá.

Viết lại:

352 1:18:23
您进屋之前得先跟我**说一声**。
Nín jìn wū zhīqián děi xiān gēn wǒ **shuō yì shēng**.
Trước khi vào nhà anh phải **báo tôi một tiếng**.

Viết lại:

353 1:18:37
我会打消费者投诉**热线**。
Wǒ huì dǎ xiāofèizhě tóusù **rèxiàn**.
Tôi sẽ gọi **đường dây nóng** khiếu nại của người tiêu dùng.

Viết lại:

354 1:18:51
箱子都**压扁**了。
Xiāngzi dōu **yā biǎn** le.
Thùng hàng bị **bẹp** hết rồi.

Viết lại:

355 1:19:02
我家**天花板**被您家漏水泡了。
Wǒ jiā **tiānhuābǎn** bèi nín jiā lòushuǐ pào le.
Nước nhà anh rò làm ướt **trần nhà** tôi.

Viết lại:

356 1:19:16
您能把车**往前挪挪**吗?
Nín néng bǎ chē **wǎng qián nuónuo** ma?
Anh **dời xe lên phía trước** một chút được không?

Viết lại:

357 1:19:28

邻里之间，**互相体谅**一下。

Línlǐ zhī jiān, **hùxiāng tǐliàng** yíxià.

Hàng xóm với nhau, **thông cảm cho nhau** nhé.

Viết lại: .....

358 1:19:42

物流信息三天没更新了。

Wùliú xìnxī sān tiān méi gēngxīn le.

Thông tin vận chuyển ba ngày không cập nhật.

Viết lại: .....

359 1:19:56

但麻烦您把意见转给**上级**。

Dàn máfan nín bǎ yìjiàn zhuǎn gěi **shàngjí**.

Nhưng phiền anh chuyển ý kiến lên **cấp trên**.

Viết lại: .....

360 1:20:10

我家网络**时好时坏**一个星期了。

Wǒ jiā wǎngluò **shí hǎo shí huài** yí ge xīngqī le.

Mạng nhà tôi **chập chờn** cả tuần nay.

Viết lại: .....

361 1:20:24

这个月话费**莫名其妙**多扣了钱。

Zhège yuè huàfèi **mòmíng-qímiào** duō kòu le qián.

Tháng này cước điện thoại bị trừ thêm tiền **không rõ lý do**.

Viết lại: .....

362 1:20:40

请帮我转**人工服务**。

Qǐng bāng wǒ zhuǎn **réngōng fúwù**.

Làm ơn chuyển cho tôi gặp **nhân viên trực tiếp**.

Viết lại: .....

拖了大家的后腿 — tuō le dàjiā de hòutuǐ — kéo chân cả nh…
câu 363

误会 — wùhuì — hiểu lầm
câu 364

轮着玩 — lúnzhe wán — thay phiên nhau chơi
câu 365

认了 — rèn le — chịu
câu 366

一个一个说 — Yí ge yí ge shuō — Từng người một
câu 367

振动 — zhèndòng — chế độ rung
câu 368

谁也不吃亏 — shéi yě bù chīkuī — không ai thiệt
câu 369

重要 — zhòngyào — quan trọng
câu 370

谁也不帮 — shéi yě bù bāng — không bênh ai
câu 371

各有各的理 — gè yǒu gè de lǐ — ai cũng có lý
câu 372

带朋友回来 — dài péngyou huílái — dẫn bạn về
câu 373

亲姐妹 — qīn jiěmèi — chị em ruột
câu 374

留给我自己 — liú gěi wǒ zìjǐ — để riêng cho anh
câu 375

自己安排 — zìjǐ ānpái — tự sắp xếp
câu 376

别再逼我 — bié zài bī wǒ — đừng ép mình nữa
câu 377

更难解开 — gèng nán jiěkāi — càng khó gỡ
câu 378

先来找我 — xiān lái zhǎo wǒ — tìm mình
câu 379

双方的说法 shuāngfāng de shuōfǎ — ý kiến của cả hai bên
câu 380

一个团队 yí ge tuánduì — cùng một nhóm
câu 381

定个规矩 dìng ge guīju — đặt ra quy tắc
câu 382

补救 bǔjiù — khắc phục
câu 383

吵到你了 chǎo dào nǐ le — làm phiền bạn
câu 384

调整 tiáozhěng — điều chỉnh
câu 385

坐下来 zuò xiàlái — ngồi xuống
câu 386

个人情绪 gèrén qíngxù — cảm xúc cá nhân
câu 387

有点冲 yǒudiǎn chòng — hơi gắt
câu 388

为难 wéinán — khó xử
câu 389

调皮 tiáopí — nghịch
câu 390

弥补 míbǔ — bù đắp
câu 391

搞错了 gǎo cuò le — nhầm lẫn
câu 392

分家 fēnjiā — chia của
câu 393

同事 tóngshì — đồng nghiệp
câu 394

谁对谁错 shéi duì shéi cuò — ai đúng ai sai
câu 395

给我个面子 gěi wǒ ge miànzi — nể mặt mình
câu 397

功劳 **gōngláo** Công lao
câu 398

说出来 **shuō chūlái** nói ra
câu 399

表达 **biǎodá** diễn đạt
câu 400

分担 **fēndān** chia nhau
câu 401

平摊 **píngtān** chia đều
câu 402

顶嘴 **dǐngzuǐ** cãi lại
câu 403

说你坏话 **shuō nǐ huàihuà** nói xấu bạn
câu 404

退一步 **tuì yí bù** lùi một bước
câu 405

评评理 **píngping lǐ** phân xử
câu 406

单独聊聊 **dāndú liáoliao** nói chuyện riêng
câu 407

和气生财 **Héqi shēng cái** Hòa khí sinh tài
câu 408

来龙去脉 **láilóng-qùmài** đầu đuôi
câu 409

性子直 **xìngzi zhí** tính thẳng
câu 410

急事 **Jíshì** Chuyện gấp
câu 411

下结论 **xià jiélùn** kết luận
câu 412

姥姥家 **lǎolao jiā** nhà ngoại
câu 413

妥协 **Tuǒxié** Thỏa hiệp
câu 414

翻篇 — **fānpiān** — sang trang
câu 415

边界 — **biānjiè** — ranh giới
câu 416

嫂子 — **sǎozi** — chị dâu
câu 417

和和气气 — **héhe-qìqì** — hòa thuận vui vẻ
câu 418

意识到 — **yìshí dào** — nhận ra
câu 419

和事佬 — **héshìlǎo** — người hòa giải
câu 420

打扫一周 — **dǎsǎo yì zhōu** — dọn một tuần
câu 421

人身攻击 — **rénshēn gōngjī** — công kích cá nhân
câu 422

情分 — **qíngfèn** — tình
câu 423

一笔勾销 — **yìbǐ gōuxiāo** — xóa sạch
câu 424

打个招呼 — **dǎ ge zhāohu** — báo trước
câu 425

都揽在自己身上 — **dōu lǎn zài zìjǐ shēn shang** — nhận hết công về…
câu 426

363 1:21:07
抱歉，我**拖了大家的后腿**。
Bàoqiàn, wǒ **tuō le dàjiā de hòutuǐ**.
Xin lỗi, em đã **kéo chân cả nhóm**.
Viết lại:

364 1:21:20
这里面有**误会**，你听我说。
Zhè lǐmiàn yǒu **wùhuì**, nǐ tīng wǒ shuō.
Chuyện này có **hiểu lầm**, bạn nghe mình nói.
Viết lại:

365 1:21:34
玩具**轮着玩**。
Wánjù **lúnzhe wán**.
Đồ chơi thì **thay phiên nhau chơi**.
Viết lại:

366 1:21:45
你骂我吧，我**认了**。
Nǐ mà wǒ ba, wǒ **rèn le**.
Bạn cứ mắng mình đi, mình **chịu**.
Viết lại:

367 1:21:57
一个一个说，别抢。
Yí ge yí ge shuō, bié qiǎng.
Từng người một nói, đừng tranh nhau.
Viết lại:

368 1:22:09
以后我调成**振动**。
Yǐhòu wǒ tiáo chéng **zhèndòng**.
Sau này mình chỉnh sang **chế độ rung**.
Viết lại:

369 1:22:21
这样**谁也不吃亏**。
Zhèyàng **shéi yě bù chīkuī**.
Như vậy **không ai thiệt** cả.
Viết lại:

370 1:22:32
我不知道这件事对你这么**重要**。
Wǒ bù zhīdao zhè jiàn shì duì nǐ zhème **zhòngyào**.
Mình không biết chuyện này **quan trọng** với bạn đến thế.
Viết lại:

371 1:22:46
你们俩都是我朋友，我**谁也不帮**。
Nǐmen liǎ dōu shì wǒ péngyou, wǒ **shéi yě bù bāng**.
Hai bạn đều là bạn mình, mình **không bênh ai**.
Viết lại:

372 1:23:01
两边我都听了，其实**各有各的理**。
Liǎngbiān wǒ dōu tīng le, qíshí **gè yǒu gè de lǐ**.
Hai bên mình đều nghe rồi, thật ra **ai cũng có lý**.
Viết lại:

373 1:23:17
带朋友回来住，提前跟我说一声。
Dài péngyou huílái zhù, tíqián gēn wǒ shuō yì shēng.
Bạn **dẫn bạn về** ngủ lại thì báo trước mình nhé.
Viết lại:

374 1:23:33
咱们是**亲姐妹**，有什么不能说的。
Zánmen shì **qīn jiěmèi**, yǒu shénme bù néng shuō de.
Mình là **chị em ruột**, có gì mà không nói được.
Viết lại:

375 1:23:49
周末一天陪你，一天**留给我自己**。
Zhōumò yì tiān péi nǐ, yì tiān **liú gěi wǒ zìjǐ**.
Cuối tuần một ngày ở với em, một ngày **để riêng cho anh**.
Viết lại:

376 1:24:05
妈，我们家的事让我们**自己安排**。
Mā, wǒmen jiā de shì ràng wǒmen **zìjǐ ānpái**.
Mẹ ơi, chuyện nhà con để tụi con **tự sắp xếp**.
Viết lại:

377 1:24:22
我说不行就是不行，**别再逼我**了。
Wǒ shuō bùxíng jiù shì bùxíng, **bié zài bī wǒ** le.
Mình nói không là không, **đừng ép mình nữa**.
Viết lại:

378 1:24:38
矛盾放久了**更难解开**。
Máodùn fàng jiǔ le **gèng nán jiěkāi**.
Mâu thuẫn để lâu sẽ **càng khó gỡ**.
Viết lại:

379 1:24:52
下次有事**先来找我**说。
Xià cì yǒu shì **xiān lái zhǎo wǒ** shuō.
Lần sau có chuyện thì **tìm mình** nói trước.
Viết lại:

380 1:25:05
我想听听**双方的说法**。
Wǒ xiǎng tīngting **shuāngfāng de shuōfǎ**.
Tôi muốn nghe **ý kiến của cả hai bên**.
Viết lại:

381 1:25:17

大家都是**一个团队**的。

Dàjiā dōu shì **yí ge tuánduì** de.

Mọi người đều **cùng một nhóm** mà.

Viết lại: .....

382 1:25:28

咱们**定个规矩**，写下来。

Zánmen **dìng ge guīju**, xiě xiàlái.

Mình **đặt ra quy tắc** rồi viết lại đi.

Viết lại: .....

383 1:25:41

我马上**补救**。

Wǒ mǎshàng **bǔjiù**.

Em sẽ **khắc phục** ngay.

Viết lại: .....

384 1:25:50

原来我的闹钟**吵到你了**。

Yuánlái wǒ de nàozhōng **chǎo dào nǐ le**.

Hóa ra chuông báo thức của mình **làm phiền bạn**.

Viết lại: .....

385 1:26:04

不合适的话我们再**调整**。

Bù héshì dehuà wǒmen zài **tiáozhěng**.

Nếu chưa ổn thì mình **điều chỉnh** tiếp.

Viết lại: .....

386 1:26:16

两个人**坐下来**把话说开吧。

Liǎng ge rén **zuò xiàlái** bǎ huà shuō kāi ba.

Hai người **ngồi xuống** nói rõ với nhau đi.

Viết lại: .....

387 1:26:30
工作上的事，别带**个人情绪**。
Gōngzuò shang de shì, bié dài **gèrén qíngxù**.
Chuyện công việc, đừng mang **cảm xúc cá nhân** vào.
Viết lại:

388 1:26:44
上次我说话**有点冲**，您别介意。
Shàng cì wǒ shuōhuà **yǒudiǎn chòng**, nín bié jièyì.
Lần trước tôi nói **hơi gắt**, anh đừng để ý.
Viết lại:

389 1:26:59
对不起，让你**为难**了。
Duìbuqǐ, ràng nǐ **wéinán** le.
Xin lỗi, đã làm bạn **khó xử**.
Viết lại:

390 1:27:11
我家孩子太**调皮**，给您添麻烦了。
Wǒ jiā háizi tài **tiáopí**, gěi nín tiān máfan le.
Cháu nhà tôi **nghịch** quá, làm phiền chị rồi.
Viết lại:

391 1:27:27
你想让我怎么**弥补**？
Nǐ xiǎng ràng wǒ zěnme **míbǔ**?
Bạn muốn mình làm gì để **bù đắp**?
Viết lại:

392 1:27:38
那笔钱不是我拿的，肯定**搞错了**。
Nà bǐ qián bú shì wǒ ná de, kěndìng **gǎo cuò le**.
Tiền đó không phải mình lấy, chắc chắn có **nhầm lẫn**.
Viết lại:

393 1:27:54
咱们兄弟别为了**分家**伤了感情。
Zánmen xiōngdì bié wèile **fēnjiā** shāng le gǎnqíng.
Anh em mình đừng vì chuyện **chia của** mà sứt mẻ tình cảm.
Viết lại: .....

394 1:28:11
那个人只是**同事**而已。
Nàge rén zhǐ shì **tóngshì** éryǐ.
Người đó chỉ là **đồng nghiệp** thôi.
Viết lại: .....

395 1:28:23
算了，**谁对谁错**不重要了。
Suàn le, **shéi duì shéi cuò** bú zhòngyào le.
Thôi, **ai đúng ai sai** không còn quan trọng nữa.
Viết lại: .....

396 1:28:39
领导，我跟同事有点**分歧**。
Lǐngdǎo, wǒ gēn tóngshì yǒudiǎn **fēnqí**.
Sếp ơi, em với đồng nghiệp có chút **bất đồng**.
Viết lại: .....

397 1:28:54
你让一让，就当**给我个面子**。
Nǐ ràng yi ràng, jiù dàng **gěi wǒ ge miànzi**.
Bạn nhường một chút, coi như **nể mặt mình**.
Viết lại: .....

398 1:29:07
这个项目的**功劳**是大家的。
Zhège xiàngmù de **gōngláo** shì dàjiā de.
Công lao của dự án này là của cả nhóm.
Viết lại: .....

399 1:29:20
我约你们吃个饭，有话都**说出来**。
Wǒ yuē nǐmen chī ge fàn, yǒu huà dōu **shuō chūlái**.
Mình hẹn hai bạn đi ăn, có gì **nói ra** hết.
Viết lại:

400 1:29:35
可能是我**表达**得不好，让你误解了。
Kěnéng shì wǒ **biǎodá** de bù hǎo, ràng nǐ wùjiě le.
Có lẽ mình **diễn đạt** không tốt nên bạn hiểu sai.
Viết lại:

401 1:29:51
照顾爸妈，咱们兄妹**分担**。
Zhàogù bà mā, zánmen xiōngmèi **fēndān**.
Chăm sóc bố mẹ, anh em mình **chia nhau**.
Viết lại:

402 1:30:06
水电费咱们**平摊**。
Shuǐdiànfèi zánmen **píngtān**.
Tiền điện nước mình **chia đều**.
Viết lại:

403 1:30:17
爸，我不该跟您**顶嘴**。
Bà, wǒ bù gāi gēn nín **dǐngzuǐ**.
Bố ơi, con không nên **cãi lại** bố.
Viết lại:

404 1:30:30
我没在背后**说你坏话**。
Wǒ méi zài bèihòu **shuō nǐ huàihuà**.
Mình không **nói xấu bạn** sau lưng.
Viết lại:

405 1:30:42

你**退一步**，我也**退一步**。

Nǐ **tuì yí bù**, wǒ yě **tuì yí bù**.

Bạn **lùi một bước**, mình cũng **lùi một bước**.

Viết lại: .....

406 1:30:57

找个第三方来**评评理**。

Zhǎo ge dì-sān fāng lái **píngping lǐ**.

Tìm người thứ ba đến **phân xử**.

Viết lại: .....

407 1:31:08

李姐，咱们能**单独聊聊**吗？

Lǐ jiě, zánmen néng **dāndú liáoliao** ma?

Chị Lý, mình **nói chuyện riêng** một chút được không?

Viết lại: .....

408 1:31:22

和气生财嘛。

Héqi shēng cái ma.

Hòa khí sinh tài mà.

Viết lại: .....

409 1:31:33

我把**来龙去脉**跟你说清楚。

Wǒ bǎ **láilóng-qùmài** gēn nǐ shuō qīngchu.

Mình kể rõ **đầu đuôi** cho bạn nhé.

Viết lại: .....

410 1:31:45

我妈**性子直**，你别往心里去。

Wǒ mā **xìngzi zhí**, nǐ bié wǎng xīnlǐ qù.

Em ơi, mẹ anh **tính thẳng**, em đừng để bụng.

Viết lại: .....

411 1:32:01
急事打电话，别的明早处理。
Jíshì dǎ diànhuà, bié de míng zǎo chǔlǐ.
Chuyện gấp thì gọi điện, còn lại sáng mai em xử lý.
Viết lại:

412 1:32:16
没弄清楚之前，别急着下结论。
Méi nòng qīngchu zhīqián, bié jízhe **xià jiélùn**.
Chưa rõ chuyện thì đừng vội **kết luận**.
Viết lại:

413 1:32:30
这周去奶奶家，下周去姥姥家。
Zhè zhōu qù nǎinai jiā, xià zhōu qù **lǎolao jiā**.
Tuần này về nhà nội, tuần sau về **nhà ngoại**.
Viết lại:

414 1:32:46
妥协不等于认输。
Tuǒxié bù děngyú rènshū.
Thỏa hiệp không có nghĩa là thua.
Viết lại:

415 1:32:59
今晚我请客，以前的事就翻篇了。
Jīnwǎn wǒ qǐngkè, yǐqián de shì jiù **fānpiān** le.
Tối nay tôi mời, chuyện cũ coi như **sang trang**.
Viết lại:

416 1:33:16
有边界不等于疏远。
Yǒu **biānjiè** bù děngyú shūyuǎn.
Có **ranh giới** không có nghĩa là xa cách.
Viết lại:

417 1:33:29

妈，**嫂子**不是那个意思。

Mā, **sǎozi** bú shì nàge yìsi.

Mẹ ơi, **chị dâu** không có ý đó đâu.

Viết lại: .....

418 1:33:43

重要的是一家人**和和气气**的。

Zhòngyào de shì yì jiā rén **héhe-qìqì** de.

Quan trọng là cả nhà **hòa thuận vui vẻ**.

Viết lại: .....

419 1:33:57

我已经**意识到**自己错在哪儿了。

Wǒ yǐjīng **yìshí dào** zìjǐ cuò zài nǎr le.

Mình đã **nhận ra** mình sai ở đâu rồi.

Viết lại: .....

420 1:34:10

你们俩闹矛盾，我来当个**和事佬**。

Nǐmen liǎ nào máodùn, wǒ lái dāng ge **héshìlǎo**.

Hai bạn giận nhau, để mình làm **người hòa giải**.

Viết lại: .....

421 1:34:25

公共区域每人**打扫一周**。

Gōnggòng qūyù měi rén **dǎsǎo yì zhōu**.

Khu vực chung mỗi người **dọn một tuần**.

Viết lại: .....

422 1:34:39

可以吵，但不能**人身攻击**。

Kěyǐ chǎo, dàn bù néng **rénshēn gōngjī**.

Có thể cãi, nhưng không được **công kích cá nhân**.

Viết lại: .....

423 1:34:53

看在这么多年的**情分**上，算了吧。

Kàn zài zhème duō nián de **qíngfèn** shang, suàn le ba.

Nể **tình** bao năm, bỏ qua cho nhau đi.

Viết lại: .....

424 1:35:08

你们俩碰个杯，以前的事**一笔勾销**。

Nǐmen liǎ pèng ge bēi, yǐqián de shì **yìbǐ gōuxiāo**.

Hai người cụng ly đi, chuyện cũ **xóa sạch**.

Viết lại: .....

425 1:35:24

你们来之前，提前**打个招呼**。

Nǐmen lái zhīqián, tíqián **dǎ ge zhāohu**.

Bố mẹ đến thì **báo trước** con một tiếng nhé.

Viết lại: .....

426 1:35:37

我不该把功劳**都揽在自己身上**。

Wǒ bù gāi bǎ gōngláo **dōu lǎn zài zìjǐ shēn shang**.

Em không nên **nhận hết công về mình**.

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 417 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.